



Tất cả cho sức khỏe bạn
TÂM TRÍ CAO LÃNH

BẢNG GIÁ BHYT NIÊM YẾT TẠI BỆNH VIỆN TÂM TRÍ CAO LÃNH

(Phụ lục bảng giá đính kèm Quyết định 190/TTCL/MA/OD/31122024 ngày 31/12/2024 của Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh)

(Giá BHYT thanh toán theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y Tế qui định. Ngày 01/01/2025 áp dụng khung giá Bệnh Viện hạng II Bộ Y Tế
Ban hành theo Quyết định số 6103/QĐ - BHYT phân tuyến chuyên môn kỹ thuật là tuyến 2

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe							
Khám bệnh							
1	KB001		Bảo Lãnh Viện Phí		Lần	100.000	0
2	8257	KB042	Khám chuyên gia ngoại tiêu hóa - gan mật		lần	85.000	0
3	8256	KB041	Khám chuyên gia nội hô hấp		lần	85.000	0
4	8255	KB040	Khám chuyên gia tim mạch		lần	85.000	0
5	8626	02.13	Khám Da liễu	Khám Da liễu	Lần	85.000	45.000
6	8072	02.13	Khám Da Liễu (Bệnh Da liễu)	Khám Da liễu	lần	85.000	45.000
7	KB005		Khám Da Liễu (BLVP)	Khám Da Liễu (BLVP)	Lần	100.000	0
8	KB004	02.13	Khám Da Liễu (Da)	Khám Da liễu	Lần	85.000	45.000
9	6181.001	02.13	Khám Da Liễu (Da)(Khám chuyên khoa 2)	Khám Da liễu	lần	55.000	45.000
10	8069	02.13	Khám Da Liễu (Móng)	Khám Da liễu	lần	85.000	45.000
11	8069.001	02.13	Khám Da Liễu (Móng)(Khám chuyên khoa 2)	Khám Da liễu	lần	55.000	45.000
12	8071	02.13	Khám Da Liễu (Thẩm mỹ)	Khám Da liễu	lần	85.000	45.000
13	8071.001	02.13	Khám Da Liễu (Thẩm mỹ)(Khám chuyên khoa 2)	Khám Da liễu	lần	55.000	45.000
14	8070	02.13	Khám Da Liễu (Tóc)	Khám Da liễu	lần	85.000	45.000
15	8070.001	02.13	Khám Da Liễu (Tóc)(Khám chuyên khoa 2)	Khám Da liễu	lần	55.000	45.000
16	8044	14.30	Khám Mắt (Bệnh lý viêm nhiễm)	Khám Mắt	lần	85.000	45.000
17	8044.001	14.30	Khám Mắt (Bệnh lý viêm nhiễm)(Khám chuyên khoa 2)	Khám Mắt	lần	55.000	45.000
18	KB007		Khám Mắt (BLVP)		Lần	100.000	0
19	8042	14.30	Khám Mắt (Phẫu thuật mắt)	Khám Mắt		85.000	45.000
20	8042.001	14.30	Khám Mắt (Phẫu thuật mắt)(Khám chuyên khoa 2)	Khám Mắt	lần	55.000	45.000
21	8041	14.30	Khám Mắt (Tật khúc xạ)	Khám Mắt	lần	85.000	45.000

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
22	8041.001	14.30	Khám Mắt (Tật khúc xạ)(Khám chuyên khoa 2)	Khám Mắt	lần	55.000	45.000
23	8043	14.30	Khám Mắt (Thăm mỹ mắt)	Khám Mắt	lần	85.000	45.000
24	8043.001	14.30	Khám Mắt (Thăm mỹ mắt)(Khám chuyên khoa 2)	Khám Mắt	lần	55.000	45.000
25	KB008		Khám Ngoại (BLVP)		Lần	100.000	0
26	KB009	10.19	Khám Ngoại Chấn Thương Chính Hình	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	85.000	45.000
27	6460.001	10.19	Khám Ngoại Chấn Thương Chính Hình(Khám chuyên khoa 2)	Khám Ngoại tổng hợp	lần	55.000	45.000
28	8073	10.19	Khám Ngoại Cơ Xương Khớp	Khám Ngoại tổng hợp	lần	85.000	45.000
29	8073.001	10.19	Khám Ngoại Cơ Xương Khớp(Khám chuyên khoa 2)	Khám Ngoại tổng hợp	lần	55.000	45.000
30	8068	10.19	Khám Ngoại Nhi	Khám Ngoại tổng hợp	lần	85.000	45.000
31	8068.001	10.19	Khám Ngoại Nhi(Khám chuyên khoa 2)	Khám Ngoại tổng hợp	lần	55.000	45.000
32	KB011	10.19	Khám Ngoại Thận - Tiết Niệu	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	85.000	45.000
33	6342.001	10.19	Khám Ngoại Thận - Tiết Niệu(Khám chuyên khoa 2)	Khám Ngoại tổng hợp	lần	55.000	45.000
34	KB010	10.19	Khám Ngoại Thần Kinh	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	85.000	45.000
35	6069.001	10.19	Khám Ngoại Thần Kinh(Khám chuyên khoa 2)	Khám Ngoại tổng hợp	lần	55.000	45.000
36	KB012	10.19	Khám Ngoại Tiêu Hóa	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	85.000	45.000
37	6479.001	10.19	Khám Ngoại Tiêu Hóa(Khám chuyên khoa 2)	Khám Ngoại tổng hợp	lần	55.000	45.000
38	8067	10.19	Khám Ngoại Tim Mạch	Khám Ngoại tổng hợp	lần	85.000	45.000
39	8067.001	10.19	Khám Ngoại Tim Mạch(Khám chuyên khoa 2)	Khám Ngoại tổng hợp	lần	55.000	45.000
40	KB014	10.19	Khám Ngoại Ung Bướu	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	85.000	45.000
41	6333.001	10.19	Khám Ngoại Ung Bướu(Khám chuyên khoa 2)	Khám Ngoại tổng hợp	lần	55.000	45.000
42	KB016		Khám Nhi (BLVP)		Lần	100.000	0
43	8062	03.18	Khám Nhi Cơ Xương Khớp	Khám Nhi	lần	85.000	45.000
44	8062.001	03.18	Khám Nhi Cơ Xương Khớp(Khám chuyên khoa 2)	Khám Nhi	lần	55.000	45.000
45	8063	03.18	Khám Nhi Dinh Dưỡng	Khám Nhi	lần	85.000	45.000
46	8063.001	03.18	Khám Nhi Dinh Dưỡng(Khám chuyên khoa 2)	Khám Nhi	lần	55.000	45.000

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
47	8057	03.18	Khám Nhi Hô hấp	Khám Nhi	lần	85.000	45.000
48	8057.001	03.18	Khám Nhi Hô hấp(Khám chuyên khoa 2)	Khám Nhi	lần	55.000	45.000
49	8075	03.18	Khám Nhi Nhiễm	Khám Nhi	lần	85.000	45.000
50	8075.001	03.18	Khám Nhi Nhiễm(Khám chuyên khoa 2)	Khám Nhi	lần	55.000	45.000
51	8059	03.18	Khám Nhi Nội tiết	Khám Nhi	lần	85.000	45.000
52	8076	03.18	Khám Nhi Sơ Sinh	Khám Nhi	lần	85.000	45.000
53	8076.001	03.18	Khám Nhi Sơ Sinh(Khám chuyên khoa 2)	Khám Nhi	lần	55.000	45.000
54	8056	03.18	Khám Nhi Thần kinh	Khám Nhi	lần	85.000	45.000
55	8061	03.18	Khám Nhi Tiết niệu	Khám Nhi	lần	85.000	45.000
56	8061.001	03.18	Khám Nhi Tiết niệu(Khám chuyên khoa 2)	Khám Nhi	lần	55.000	45.000
57	8060	03.18	Khám Nhi Tiêu Hóa	Khám Nhi	lần	85.000	45.000
58	8060.001	03.18	Khám Nhi Tiêu Hóa(Khám chuyên khoa 2)	Khám Nhi	lần	55.000	45.000
59	8058	03.18	Khám Nhi Tim Mạch	Khám Nhi	lần	85.000	45.000
60	KB019		Khám nội (BLVP)		Lần	100.000	0
61	KB021	02.03	Khám Nội Cơ Xương Khớp	Khám Nội tổng hợp	Lần	85.000	45.000
62	6245.001	02.03	Khám Nội Cơ Xương Khớp(Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tổng hợp	lần	55.000	45.000
63	KB020	02.03	Khám Nội Hô Hấp	Khám Nội tổng hợp	Lần	85.000	45.000
64	6462.001	02.03	Khám Nội Hô Hấp(Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tổng hợp	lần	55.000	45.000
65	8064	02.03	Khám Nội Huyết Học	Khám Nội tổng hợp	lần	85.000	45.000
66	8064.001	02.03	Khám Nội Huyết Học(Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tổng hợp	lần	55.000	45.000
67	KB018	02.03	Khám Nội Nhiễm	Khám Nội tổng hợp	Lần	85.000	45.000
68	6461.001	02.03	Khám Nội Nhiễm(Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tổng hợp	lần	55.000	45.000
69	8066	02.03	Khám Nội Niệu	Khám Nội tổng hợp	lần	85.000	45.000
70	8066.001	02.03	Khám Nội Niệu(Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tổng hợp	lần	55.000	45.000
71	KB022	02.03	Khám Nội Thận	Khám Nội tổng hợp	Lần	85.000	45.000

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
72	KB023	02.03	Khám Nội Thần Kinh	Khám Nội tổng hợp	Lần	85.000	45.000
73	6071.001	02.03	Khám Nội Thần Kinh(Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tổng hợp	lần	55.000	45.000
74	6097.001	02.03	Khám Nội Thận(Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tổng hợp	lần	55.000	45.000
75	KB024	02.03	Khám Nội Tiết	Khám Nội tổng hợp	Lần	85.000	45.000
76	6072.001	02.03	Khám Nội Tiết(Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tổng hợp	lần	55.000	45.000
77	KB025	02.03	Khám Nội Tiêu Hóa	Khám Nội tổng hợp	Lần	85.000	45.000
78	6272.001	02.03	Khám Nội Tiêu Hóa(Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tổng hợp	lần	55.000	45.000
79	KB026	02.03	Khám Nội Tim Mạch	Khám Nội tổng hợp	Lần	85.000	45.000
80	6073.001	02.03	Khám Nội Tim Mạch(Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tổng hợp	lần	55.000	45.000
81	KB029		Khám phụ sản (BLVP)		Lần	100.000	0
82	8074	13.27	Khám Phụ Sản (Hiếm Muộn)	Khám Phụ sản	lần	85.000	45.000
83	8074.001	13.27	Khám Phụ Sản (Hiếm Muộn)(Khám chuyên khoa 2)	Khám Phụ sản	lần	55.000	45.000
84	8054	13.27	Khám Phụ Sản (Khám KHHGĐ)	Khám Phụ sản	lần	85.000	45.000
85	8054.001	13.27	Khám Phụ Sản (Khám KHHGĐ)(Khám chuyên khoa 2)	Khám Phụ sản	lần	55.000	45.000
86	8053	13.27	Khám Phụ Sản (Khám Nhũ hoa)	Khám Phụ sản	lần	85.000	45.000
87	8053.001	13.27	Khám Phụ Sản (Khám Nhũ hoa)(Khám chuyên khoa 2)	Khám Phụ sản	lần	55.000	45.000
88	8052	13.27	Khám Phụ Sản (Khám Phụ Khoa)	Khám Phụ sản	lần	85.000	45.000
89	8052.001	13.27	Khám Phụ Sản (Khám Phụ Khoa)(Khám chuyên khoa 2)	Khám Phụ sản	lần	55.000	45.000
90	8051	13.27	Khám Phụ Sản (Khám Thai)	Khám Phụ sản	lần	85.000	45.000
91	8051.001	13.27	Khám Phụ Sản (Khám Thai)(Khám chuyên khoa 2)	Khám Phụ sản	lần	55.000	45.000
92	8055	13.27	Khám Phụ Sản (Khám Tiền hôn nhân)	Khám Phụ sản	lần	85.000	45.000
93	8055.001	13.27	Khám Phụ Sản (Khám Tiền hôn nhân)(Khám chuyên khoa 2)	Khám Phụ sản	lần	55.000	45.000
94	KB030	17.31	Khám Phục hồi chức năng	Khám Phục hồi chức năng	Lần	85.000	45.000
95	6273.001	17.31	Khám Phục hồi chức năng(Khám chuyên khoa 2)	Khám Phục hồi chức năng	lần	55.000	45.000
96	KB031	16.29	Khám Răng Hàm Mất	Khám Răng Hàm Mất	Lần	85.000	45.000

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
97	KB032		Khám răng hàm mặt (BLVP)		Lần	100.000	0
98	8046	16.29	Khám Răng Hàm Mặt (Khám Nha thẩm mỹ)	Khám Răng Hàm Mặt	lần	85.000	45.000
99	8046.001	16.29	Khám Răng Hàm Mặt (Khám Nha thẩm mỹ)(Khám chuyên khoa 2)	Khám Răng Hàm Mặt	lần	55.000	45.000
100	8045	16.29	Khám Răng Hàm Mặt (Khám Nha)	Khám Răng Hàm Mặt	lần	85.000	45.000
101	8045.001	16.29	Khám Răng Hàm Mặt (Khám Nha)(Khám chuyên khoa 2)	Khám Răng Hàm Mặt	lần	55.000	45.000
102	6155.001	16.29	Khám Răng Hàm Mặt(Khám chuyên khoa 2)	Khám Răng Hàm Mặt	lần	55.000	45.000
103	8049	15.28	Khám Tai Mũi Họng (Khám Họng)	Khám Tai Mũi Họng	lần	85.000	45.000
104	8049.001	15.28	Khám Tai Mũi Họng (Khám Họng)(Khám chuyên khoa 2)	Khám Tai Mũi Họng	lần	55.000	45.000
105	8048	15.28	Khám Tai Mũi Họng (Khám Mũi)	Khám Tai Mũi Họng	lần	85.000	45.000
106	8048.001	15.28	Khám Tai Mũi Họng (Khám Mũi)(Khám chuyên khoa 2)	Khám Tai Mũi Họng	lần	55.000	45.000
107	8047	15.28	Khám Tai Mũi Họng (Khám tai)	Khám Tai Mũi Họng	lần	85.000	45.000
108	8047.001	15.28	Khám Tai Mũi Họng (Khám tai)(Khám chuyên khoa 2)	Khám Tai Mũi Họng	lần	55.000	45.000
109	8050	15.28	Khám Tai Mũi Họng (Khám Thính lực)	Khám Tai Mũi Họng	lần	85.000	45.000
110	8050.001	15.28	Khám Tai Mũi Họng (Khám Thính lực)(Khám chuyên khoa 2)	Khám Tai Mũi Họng	lần	55.000	45.000
111	KB035		Khám Tai-Mũi-Họng (BLVP)		Lần	100.000	0
112	KB027	02.03	Khám Tổng Quát	Khám Nội tổng hợp	Lần	85.000	45.000
113	8065	02.03	Khám Viêm Gan	Khám Nội tổng hợp	lần	85.000	45.000
114	8065.001	02.1897	Khám Viêm Gan(Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội	lần	55.000	45.000
115	8160	KB040	Khám YHCT		lần	85.000	0
116	8160.001	KB040	Khám YHCT(Khám chuyên khoa 2)		lần	55.000	0
117	KB037		Phí khám tại nhà		Lần	220.000	0
118	KB038		Phí tổng hợp hồ sơ chứng từ (BLVP)		Lần	246.000	0
119	KB039		Phí tư vấn khám sức khỏe tổng quát		Lần	85.000	0
120	8188	10.19	Phòng khám chuyên gia cơ xương khớp (Bác sĩ TPHCM)	Khám Ngoại tổng hợp	lần	120.000	45.000
121	8237	KB040	Phòng khám chuyên gia tim mạch (TP HCM)		Lần	110.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2. Cận Lâm Sàng							
CT- SCANNER							
122	CT017	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1.823.000	663.400
123	CT016	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) (Không thuốc cản quang)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	1.163.000	550.100
124	CT029	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.823.000	663.400
125	CT028	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.156.000	550.100
126	CT031	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.823.000	663.400
127	CT030	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.156.000	550.100
128	CT033	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.823.000	663.400
129	CT032	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.163.000	550.100
130	CT027	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Lần	1.823.000	663.400
131	CT014	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Lần	2.517.000	663.400
132	CT040	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Lần	1.823.000	663.400
133	CT013	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.823.000	663.400
134	CT015	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Lần	2.948.000	663.400
135	CT024	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1.823.000	663.400
136	CT023	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1.823.000	663.400
137	CT020	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) (Có thuốc cản quang)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1.823.000	663.400
138	CT021	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	1.163.000	550.100

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
139	CT035	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.823.000	663.400
140	CT034	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.156.000	550.100
141	CT001	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.823.000	663.400
142	CT011	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.163.000	550.100
143	CT039	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.823.000	663.400
144	CT038	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.823.000	663.400
145	8090	CT048	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não (CTA)		lần	1.823.000	0
146	CT012	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	1.163.000	550.100
147	3402	09042022	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64 - 128 dãy)		lần	1.077.000	0
148	CT026	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	1.823.000	550.100
149	CT042		Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64 -128 dãy) (có thuốc cản quang)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64 -128 dãy) (có thuốc cản quang)	Lần	4.690.000	0
150	CT041		Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64 -128 dãy) (không có thuốc cản quang)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64 -128 dãy) (không có thuốc cản quang)	Lần	3.514.000	0
151	CT025	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1.823.000	663.400
152	CT022	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1.823.000	663.400
153	CT002	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1.823.000	663.400
154	CT003	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1- 32 dãy) (Không thuốc cản quang)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	1.163.000	550.100
155	CT018	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) (Có thuốc)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1.823.000	663.400

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
156	CT019	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) (Không thuốc)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	1.163.000	550.100
157	CT043		Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành	Lần	1.814.000	0
158	CT037	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1.823.000	663.400
159	CT036	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1.163.000	550.100
160	CT008		Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1.823.000	0
161	CT007	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1.156.000	550.100
162	CT010	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Lần	1.823.000	663.400
163	CT006	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1.823.000	663.400
164	CT005	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1.163.000	550.100
165	CT004		Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang		Lần	1.361.000	0
166	CT009	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Lần	1.163.000	550.100
167	0035		CT động mạch cánh (vùng cổ) có cản quang	CT động mạch cánh (vùng cổ) có cản quang	lần	2.381.000	0
168	8258	17062024	CT động mạch não có cản quang		Lần	2.381.000	0
169	0044		CT mạch máu chi dưới có cản quang	CT mạch máu chi dưới có cản quang	lần	2.381.000	0
170	0041		CT Xoang không cản quang.	CT Xoang không cản quang.	lần	924.000	0
171	CT044		Đóng thêm tiền thuốc cản quang chụp CT	Đóng thêm tiền thuốc cản quang chụp CT	Lần	839.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
172	CT045		In tái tạo hình ảnh 3D	In tái tạo hình ảnh 3D	Lần	129.000	0
173	CT046		In thêm phim CTScan (Bụng, Phổi,...)		Lần	224.000	0
174	CT047		In thêm phim CTScan (Sọ não)	In thêm phim Scan (Sọ não)	Lần	112.000	0
175	3402.001		Tiền thuốc gây mê chụp CT Scanner	Tiền thuốc gây mê chụp CT Scanner	Lần	466.000	0
Đo chức năng							
176	TEGPQ_2		Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Lần	336.000	0
177	DCN01		Điện não đồ	Điện não đồ	Lần	288.000	0
178	DCN02	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	Lần	82.000	39.900
179	DCN03	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	Lần	230.000	144.300
180	8455	CLS_10092024_1	Đo đa ký hô hấp - ngoại viện		Lần	1.700.000	0
181	8454	CLS_10092024	Đo đa ký hô hấp - nội viện		Lần	1.100.000	0
182	DCN04		Đo điện cơ (chi dưới)	Đo điện cơ (chi dưới)	Lần	288.000	0
183	DCN05		Đo điện cơ (chi trên)	Đo điện cơ (chi trên)	Lần	288.000	0
184	DCN06		Đo điện cơ (tứ chi)	Đo điện cơ (tứ chi)	Lần	448.000	0
185	8162	DCN15	Đo điện cơ và điện cơ kim (chi dưới)		lần	700.000	0
186	DCN08		Đo thính lực đồ (BV ĐK)	Đo thính lực đồ (BV ĐK)	Lần	173.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
187	DCN14	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	54.000	39.900
188	DCN09		Hô hấp ký	Hô hấp ký	Lần	240.000	0
189	DCN10		Hô hấp ký (+ test dẫn phế quản)	Hô hấp ký (+ test dẫn phế quản)	Lần	328.000	0
190	DCN11	02.0095.1798	Holter Monitoring (Điện tim 24h)	Holter điện tâm đồ	Lần	560.000	215.800
191	TTSPK055	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	140.000	0
192	DCN12		Thu tạm ứng holter Monitoring (Điện tim 24h)	Thu tạm ứng holter Monitoring (Điện tim 24h)	Lần	560.000	0
193	DCN13		Vật lý trị liệu hô hấp	Vật lý trị liệu hô hấp (người lớn)	Lần	69.000	0
Đo loãng xương							
194	3553	22092022.4	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexe [1 vị trí, cổ xương đùi phải]		lần	150.000	0
195	3552	22092022.3	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexe [1 vị trí, cổ xương đùi trái]		lần	150.000	0
196	3551	22092022.2	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexe [1 vị trí, cột sống nghiêng]		lần	150.000	0
197	3550	22092022.1	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexe [1 vị trí, cột sống]		lần	150.000	0
198	3554	22092022.5	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexe [1 vị trí, xương cẳng tay phải]		lần	150.000	0
199	3555	22092022.6	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexe [1 vị trí, xương cẳng tay trái]		lần	150.000	0
200	3549	22092022	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexe [3 vị trí]		lần	350.000	0
201	3546	20052025	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	lần	290.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
Hô Hấp Ký							
202	HHK01		Chức năng hô hấp.	Chức năng hô hấp.	Lần	215.000	0
203	HHK02		Thử Thuốc Giãn Phế Quản	Thử Thuốc Giãn Phế Quản	Lần	17.000	0
MRI							
204	MRI001		Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Lần	3.672.000	0
205	MRI002		Chụp cộng hưởng từ bìu dương vật có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu dương vật có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	0
206	MRI003		Chụp cộng hưởng từ bìu,dương vật(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu,dương vật(0.2-1.5T)	Lần	2.160.000	0
207	MRI004		Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [Cột sống cổ không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [Cột sống cổ không có thuốc cản quang]	Lần	2.160.000	0
208	MRI005		Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống cổ]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống cổ]	Lần	3.672.000	0
209	MRI006		Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [Cột sống ngực không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [Cột sống ngực không có thuốc cản quang]	Lần	2.160.000	0
210	MRI007		Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống ngực]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống ngực]	Lần	3.672.000	0
211	MRI008		Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng không có thuốc cản quang]	Lần	2.160.000	0
212	MRI009		Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng]	Lần	3.672.000	0
213	MRI010		Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	0
214	MRI011		Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu , tổng phân (defecography-MR)(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu , tổng phân (defecography-MR)(0.2-1.5T)	Lần	2.160.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
215	MRI012		Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) [Động mạch chi dưới]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) [Động mạch chi dưới]	Lần	3.672.000	0
216	MRI013		Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T) [Động mạch chủ ngực - bụng có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T) [Động mạch chủ ngực - bụng có thuốc cản quang]	Lần	3.672.000	0
217	MRI014		Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T) [Động mạch chủ ngực - bụng có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T) [Động mạch chủ ngực - bụng có thuốc cản quang]	Lần	3.672.000	0
218	MRI015		Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	0
219	MRI016		Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Lần	2.160.000	0
220	MRI017		Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Lần	2.160.000	0
221	MRI018		Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	0
222	MRI019		Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Động mạch cánh không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Động mạch cánh không có thuốc cản quang]	Lần	2.160.000	0
223	MRI020		Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp gối không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp gối không có thuốc cản quang]	Lần	2.160.000	0
224	MRI021		Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp háng không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp háng không có thuốc cản quang]	Lần	2.160.000	0
225	MRI022		Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp vai không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp vai không có thuốc cản quang]	Lần	2.160.000	0
226	MRI023		Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay không có thuốc cản quang]	Lần	2.160.000	0
227	MRI024		Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân]	Lần	3.672.000	0
228	MRI025		Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp háng]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp háng]	Lần	3.672.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
229	MRI026		Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp vai]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp vai]	Lần	3.672.000	0
230	MRI027		Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay]	Lần	3.672.000	0
231	MRI028		Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp gối]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp gối]	Lần	3.672.000	0
232	MRI029		Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI-Diffusion-weighted Imaging)(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI-Diffusion-weighted Imaging)(0.2-1.5T)	Lần	2.160.000	0
233	MRI030		Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Lần	2.160.000	0
234	MRI031		Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	0
235	MRI032		Chụp cộng hưởng từ não-mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	0
236	MRI033		Chụp cộng hưởng từ não-mạch não không tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não không tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Lần	2.160.000	0
237	MRI034		Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân, chi dưới không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân không có thuốc cản quang]	Lần	2.160.000	0
238	MRI035		Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Khớp gối không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Khớp gối không có thuốc cản quang]	Lần	2.160.000	0
239	MRI036		Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay không có thuốc cản quang]	Lần	2.160.000	0
240	MRI037		Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân]	Lần	3.672.000	0
241	MRI038		Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khớp gối]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khớp gối]	Lần	3.672.000	0
242	MRI039		Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay]	Lần	3.672.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
243	MRI040		Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Lần	2.160.000	0
244	8085	MRI081	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy không có thuốc cản quang] (Gây mê)		lần	2.700.000	0
245	MRI041		Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	0
246	MRI042		Chụp cộng hưởng từ ổ bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ổ bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	0
247	MRI043		Chụp cộng hưởng từ ổ bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ổ bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)(0.2-1.5T)	Lần	2.160.000	0
248	MRI044		Chụp cộng hưởng từ ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [Bụng tổng quát có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [Bụng tổng quát có thuốc cản quang]	Lần	3.672.000	0
249	MRI045		Chụp cộng hưởng từ ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [Dynamic Gan có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [Dynamic Gan có thuốc cản quang]	Lần	3.672.000	0
250	MRI046		Chụp cộng hưởng từ ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [MRCP có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [MRCP có thuốc cản quang]	Lần	3.672.000	0
251	MRI047		Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [MRI Tim (Morphology, Function) có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [MRI Tim (Morphology, Function) có thuốc cản quang]	Lần	3.672.000	0
252	MRI048		Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [MRI Tim (Morphology, Function) có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [MRI Tim (Morphology, Function) có thuốc cản quang]	Lần	3.672.000	0
253	MRI049		Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [MRI Tim (Morphology, Function)]	Lần	3.672.000	0
254	MRI050		Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Lần	3.672.000	0
255	MRI051		Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)(0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	0
256	MRI052		Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến]	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến]	Lần	3.672.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
257	MRI053		Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Lần	2.160.000	0
258	MRI054		Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	0
259	MRI055		Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)(0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	0
260	MRI056		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến có thuốc cản quang]	Lần	3.672.000	0
261	MRI057		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Từ cung, cổ tử cung có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Từ cung, cổ tử cung có thuốc cản quang]	Lần	3.672.000	0
262	MRI058		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Từ cung, cổ tử cung không thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Từ cung, cổ tử cung không thuốc cản quang]	Lần	2.160.000	0
263	MRI059		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm : chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ,tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng,các khối u vùng chậu ...)(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm : chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ,tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng,các khối u vùng chậu ...)(0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	0
264	MRI060		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Khớp gối]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Khớp gối]	Lần	3.672.000	0
265	MRI061		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Khớp vai]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Khớp vai]	Lần	3.672.000	0
266	MRI062		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	0
267	MRI063		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [Động học sản chậu không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [Động học sản chậu không có thuốc cản quang]	Lần	2.160.000	0
268	MRI064		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu(gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ,tiền liệt tuyến,đại tràng chậu hông,trực tràng,các khối u vùng chậu...)(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu(gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ,tiền liệt tuyến,đại tràng chậu hông,trực tràng,các khối u vùng chậu...)(0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	0
269	MRI065		Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]	Lần	3.672.000	0
270	MRI066		Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ không tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ không tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]	Lần	2.160.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
271	MRI067		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống cổ không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống cổ không có thuốc cản quang]	Lần	2.160.000	0
272	MRI068		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống ngực không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống ngực không có thuốc cản quang]	Lần	2.160.000	0
273	MRI069		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Xương đùi không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Xương đùi không có thuốc cản quang]	Lần	2.160.000	0
274	MRI070		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng không có thuốc cản quang]	Lần	2.160.000	0
275	MRI071		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Khớp háng không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Khớp háng không có thuốc cản quang]	Lần	2.160.000	0
276	MRI072		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống cổ]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống cổ]	Lần	3.672.000	0
277	MRI073		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống ngực]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống ngực]	Lần	3.672.000	0
278	MRI074		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng]	Lần	3.672.000	0
279	MRI075		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khớp háng]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khớp háng]	Lần	3.672.000	0
280	MRI076		Đọc kết quả MRI / CT	Đọc kết quả MRI	Lần	288.000	0
281	MRI077		Đóng thêm tiền thuốc cản quang chụp MRI	Đóng thêm tiền thuốc cản quang chụp MRI	Lần	1.512.000	0
282	MRI078		In thêm Film MRI có thuốc cản quang	In thêm Film MRI có thuốc cản quang	Lần	504.000	0
283	MRI079		In thêm Film MRI không thuốc cản quang	In thêm Film MRI không thuốc cản quang	Lần	336.000	0
284	MRI080		Tiêm thuốc cộng hưởng từ	Tiêm thuốc cộng hưởng từ	Lần	1.512.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
Nội soi							
285	2298		Cắt polype trực tràng	Cắt polype trực tràng	lần	3.742.000	0
286	NS005		Clotest	Clotest	Lần	53.000	0
287	NS006		Kẹp cầm máu nội soi đại tràng, dạ dày, trực tràng	Kẹp cầm máu nội soi đại tràng, dạ dày	Lần	808.000	0
288	2192		Lấy dị vật	Lấy dị vật	lần	2.948.000	0
289	TTNS003	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Lần	3.375.000	1.108.300
290	TTK011	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Lần	3.540.000	1.743.100
291	TTNS010	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	523.000	317.000
292	7947		Nội soi can thiệp - Tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - Tiêm cầm máu	Lần	1.166.000	0
293	NS008		Nội soi cắt polyp dạ dày	Nội soi cắt polyp dạ dày	Lần	1.080.000	0
294	NS009		Nội soi cắt polype đại - trực tràng	Nội soi cắt polype đại - trực tràng	Lần	1.577.000	0
295	NS004	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần	2.585.000	798.300
296	7970	TTNS012	Nội soi đại tràng-lấy dị vật		lần	4.515.000	0
297	TTK012	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Lần	1.214.000	352.100

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
298	TTK010	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Lần	1.374.000	468.800
299	TTK009	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	902.000	352.100
300	TTK019	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản (Nhi)	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Lần	3.540.000	1.010.000
301	8831	NS07102025	Nội soi phế quản (BV Phổi)		Lần	1.372.000	0
302	3595	29102022	Nội soi thất tĩnh mạch thực quản (đã bao gồm bộ thất tĩnh mạch)			3.365.000	0
303	8003	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	lần	1.216.000	276.500
304	TTNS004	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	708.000	493.800
305	8012	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	lần	370.000	276.500
306	NS010		Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật (đã gồm thuốc gây mê / gây tê)		Lần	1.424.000	0
307	7938		Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Lần	1.166.000	0
308	TTK047	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật (Chưa gồm thuốc gây tê/gây mê)	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	918.000	350.500
309	NS003	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	1.416.000	350.500
310	NS013		Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	Lần	1.577.000	0
311	NS002	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	1.015.000	323.500

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
312	NS001	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	779.000	215.200
313	8671	NS021	Nội soi trực tràng, lấy dị vật (Đã bao gồm thuốc gây mê/gây tê)		Lần	1.424.000	0
314	NS015		Soi dạ dày - Sinh thiết 1 mẫu.	Soi dạ dày - Sinh thiết 1 mẫu.	Lần	755.000	0
315	NS016		Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	Lần	1.166.000	0
316	NS017		Soi thực quản - sinh thiết 1 mẫu.	Soi thực quản - sinh thiết 1 mẫu.	Lần	329.000	0
317	TTK018	03.1071.0139	Soi trực tràng (Nhi)	Soi trực tràng	Lần	223.000	215.200
318	DVYT065		Tiêm chích cầm máu loét dạ dày đang chảy máu (chưa bao gồm bơm tiêm)	Tiêm chích cầm máu loét dạ dày đang chảy máu (chưa bao gồm bơm tiêm)	Lần	959.000	0
319	NS018		Tiền công nội soi đại tràng cầm máu	Tiền công nội soi đại tràng cầm máu	Lần	1.017.000	0
320	DVYT069		Tiền công sinh thiết qua nội soi	Tiền công sinh thiết qua nội soi	Lần	136.000	0
321	NS019		Tiền thuốc gây mê dạ dày có Propol 1%	Tiền thuốc gây mê dạ dày có Propol 1%	Lần	547.000	0
322	NS020		Tiền thuốc gây mê đại tràng có Propol 1%		Lần	1.294.000	0
323	3433	23042022	Tiền thuốc gây mê trực tràng có Propol 1%	Tiền thuốc gây mê trực tràng có Propol 1%	lần	1.213.000	0
Nội soi Sẩn							
324	0453	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	lần	154.000	68.100

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
325	TTSPK039	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	Lần	154.000	68.100
Nội soi TMH							
326	8867	TTTMH05112025	Nội soi họng		Lần	161.000	0
327	NSTMH01	03.1003.2048	Nội soi họng (Nhi)	Nội soi họng	Lần	161.000	116.100
328	NSTMH02		Nội soi mũi	Nội soi mũi	Lần	161.000	0
329	8764	NSTMH10062025	Nội soi mũi họng		Lần	250.000	0
330	NSTMH03		Nội soi tai	Nội soi tai	Lần	161.000	0
331	8765	NSTMH10062025	Nội soi tai họng		Lần	250.000	0
332	8763	NSTMH10062025	Nội soi tai mũi		Lần	250.000	0
333	NSTMH05	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng (Nội soi đồng thời tai, mũi , họng)	Nội soi tai mũi họng	Lần	322.000	116.100
Siêu âm							
334	SA038	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Lần	316.000	252.300
335	SA001		Siêu âm bơm nước	Siêu âm bơm nước	Lần	590.000	0
336	SA019	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	91.000	58.600

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
337	SA015	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	91.000	58.600
338	SA016	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	102.000	58.600
339	SA045		Siêu âm đàn hồi gan	Siêu âm đàn hồi gan	Lần	336.000	0
340	0819		Siêu âm đo chiều dài kênh cổ tử cung	Siêu âm đo chiều dài kênh cổ tử cung	lần	152.000	0
341	SA024	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	Lần	313.000	252.300
342	SA033	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Lần	316.000	252.300
343	SA036	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	313.000	252.300
344	7943		Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới cấp cứu tại giường	Lần	313.000	0
345	SA037		Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi trên	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi trên	Lần	313.000	0
346	0816		Siêu âm Doppler hệ động mạch cánh vùng cổ	Siêu âm Doppler hệ động mạch cánh vùng cổ	lần	313.000	
347	0795		Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	lần	313.000	0
348	SA002	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	Lần	313.000	252.300
349	SA013	02.0315.0004	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Lần	313.000	252.300
350	SA023	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	313.000	252.300

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
351	SA039	18.0049.0004	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	Siêu âm tim, mảng tim qua thành ngực	Lần	313.000	252.300
352	SA003	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	Siêu âm doppler tim	Lần	313.000	252.300
353	SA040	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	Lần	313.000	252.300
354	SA043	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Lần	114.000	0
355	SA026	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	313.000	252.300
356	SA025	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Lần	152.000	89.300
357	SA029	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	256.000	252.300
358	SA028	18.0030.0001	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	313.000	58.600
359	SA041	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	Lần	257.000	89.300
360	SA044	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	Lần	91.000	58.600
361	8633	SA001	Siêu âm dương vật tại giường		Lần	184.000	0
362	SA006	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ		Lần	110.000	0
363	SA020	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	109.000	58.600
364	7942		Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay,...) cấp cứu tại giường	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay,...) tại giường		184.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
365	SA034	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	109.000	58.600
366	SA017	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi		Lần	91.000	0
367	8649	SA047	Siêu âm mắt A(siêu âm thường qui)	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	lần	109.000	0
368	8650	SA048	Siêu âm mắt B(siêu âm thường qui)	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Lần	109.000	0
369	0813	3	Siêu âm não xuyên thóp	Siêu âm não xuyên thóp	lần	152.000	0
370	0815		Siêu âm ngă âm đạo	Siêu âm ngă âm đạo	lần	152.000	0
371	SA007	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan, mật, tụy lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	109.000	58.600
372	7926	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan, mật, tụy lách, thận, bàng quang) (màu)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	168.000	58.600
373	0804	01.0303.0001	Siêu âm ổ bụng cấp cứu tại giường bệnh		lần	184.000	0
374	SA022	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		Lần	91.000	0
375	7953	SA047	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...) Cấp cứu tại giường	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...) Cấp cứu tại giường	lần	184.000	0
376	SA035	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	110.000	0
377	8445	SA047	Siêu âm tầm soát bất thường bẩm sinh tim thai		lần	400.000	0
378	SA008	18.0020.0001	Siêu âm thai 2D	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	120.000	58.600

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
379	SA009	18.0026.0069	Siêu âm thai 2D màu		Lần	152.000	0
380	SA005		Siêu âm thai 4D	Siêu âm thai 4D	Lần	202.000	0
381	SA032	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	109.000	58.600
382	SA030	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	109.000	58.600
383	SA031	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	109.000	58.600
384	8247	04062024_1	Siêu âm thai tại giường		Lần	184.000	0
385	SA018	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		Lần	91.000	0
386	SA012	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	Lần	590.000	486.300
387	SA046	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	334.000	252.300
388	8446	SA047	Siêu âm tim sơ sinh		lần	400.000	0
389	SA042	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	91.000	58.600
390	SA027	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	256.000	195.600
391	SA021	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	163.000	58.600
392	8081	SA09102023-1	Siêu âm tử cung vòi trứng có bơm gel cản quang (Hyfosal)		lần	3.360.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
393	SA010	18.0030.0001	Siêu âm tử cung, buồng trứng bằng đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	264.000	58.600
394	SA004	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	Lần	123.000	58.600
395	0800	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp (máu)	Siêu âm tuyến giáp	lần	144.000	58.600
396	8519	SA047	Siêu âm tuyến giáp cấp cứu tại giường		lần	184.000	0
397	SA011	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	167.000	58.600
398	8625	SA047	Siêu âm tuyến vú tại giường		lần	184.000	0
XN di truyền							
399	8737	XNDT16052025-2	CarrierThalass (TPHCM)		lần	2.500.000	0
400	3455	14052022.6	Khảo sát đột biến bệnh tăng Cholesterol máu di truyền(*)		lần	1.895.000	0
401	3458	14052022.9	Sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (Duy khang) (TPHCM)		lần	308.000	0
402	3459	14052022.10	Sàng lọc sơ sinh 5 bệnh (*) (TPHCM)		lần	583.000	0
403	3453	14052022.4	Tầm soát 145 gen cho 30 loại ung thư di truyền (OncoSure Plus)(TP HCM)		lần	12.180.000	0
404	3452	14052022.3	Tầm soát 17 gen cho 15 bệnh ung thư di truyền ở nam và nữ (OncoSure)(TPHCM)		lần	7.928.000	0
405	3454	14052022.5	Tầm soát 198 gen cho 78 bệnh ở nam và nữ (Gencare Premium)(TP HCM)		lần	18.255.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
406	3451	14052022.2	Tầm soát ung thư di truyền ở nam (*) (MenCare) (TPHCM)		lần	2.700.000	0
407	3450	14052022.1	Tầm soát ung thư di truyền ở nữ (*) (PinkCare) (TPHCM)		lần	2.700.000	0
408	3449	14052022	Thalassemia (Alpha+Beta+9 Bệnh di truyền) (*)		lần	1.949.000	0
409	3457	14052022.8	Tìm đột biến gây bệnh loạn đường cơ Duchence (*)		lần	4.563.000	0
410	3456	14052022.7	Tìm đột biến gây bệnh teo cơ tủy sống SMA (*)		lần	4.563.000	0
411	8088	3460	Trisure Carrier (*) (TPHCM)		lần	2.484.000	0
412	8736	XNDT16052025-1	triSureThalass (TPHCM)		lần	3.500.000	0

XN Đông máu

413	8782	XNDM12072025	Protein C (TP HCM)		Lần	570.000	0
414	8781	XNDM12072025	Protein S (TP HCM)		Lần	570.000	0

XN Giải Phẫu Bệnh

415	8665	GPB20022025_1	Giải phẫu bệnh I (Mẫu bệnh phẩm dưới 2cm) (PCT)		lần	672.000	0
416	8666	GPB25022025_2	Giải phẫu bệnh II (Mô đại phẫu 1 đoạn ruột, đoạn dạ dày; Mẫu sinh thiết lớn (Dạ dày, tử cung, ruột, một bên vú) (PCT)		lần	1.782.000	0
417	8667	GPB25022025_3	Giải phẫu bệnh IV (Hóa mô miễn dịch 1 marker) (PCT)		lần	1.280.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
418	0150		Mẫu tiền liệt tuyến	Mẫu tiền liệt tuyến	lần	840.000	0
419	0143		Mổ sinh thiết u vú (sinh thiết u, hạch)	Mổ sinh thiết u vú (sinh thiết u, hạch)	lần	370.000	0
420	0149		Sinh thiết cổ tử cung	Sinh thiết cổ tử cung	lần	69.000	0
421	0152		Sinh thiết đại tràng	Sinh thiết đại tràng	lần	450.000	0
422	8668	GPB25022025_4	Tế bào học (FNA, Tế bào học dịch màng bụng, màng tim, dịch chảy phế quản, dịch rửa ổ bụng, dịch các tổn thương dạng nang...) (PCT)		lần	672.000	0

XN Hóa sinh

423	8793	XNHS21072025	Acetaminophen (TP HCM)		Lần	840.000	0
424	1835		ACTH (TPHCM)	ACTH	lần	233.000	0
425	8675	XNHS25032025	ADA (ADENOSINE DEAMIN ASE) (Dịch) (TPHCM)		lần	278.000	0
426	1824		ADA (ADENOSINE DEAMIN ASE) (Máu) (TPHCM)	ADA (ADENOSINE DEAMIN ASE) (Medic)	lần	278.000	0
427	1830		Alkaline phosphatase. (TPHCM)	Alkaline phosphatase.	U/L	102.000	0
428	1869		AMH(chỉ số hiếm muộn) (TPHCM)	AMH(chỉ số hiếm muộn)	lần	773.000	0
429	1863		Amphetamin test	Amphetamin test	lần	86.000	0
430	1806		ANA Test (TPHCM)	ANA Test (Elisa)(Medic)	lần	181.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
431	1837		Anti HAV - IgG (Medic) (TPHCM)	Anti HAV - IgG (Medic)		251.000	0
432	7950		Bun	Bun	mmol/L	60.000	0
433	8246	04062024	Chi / máu (Plomb)(Lead) (TPHCM)		lần	610.000	0
434	1808		Cholinesterase (CHE) (TTĐT)	Cholinesterase (CHE)	U/L	135.000	0
435	1780	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	lần	132.000	30.200
436	3148	18062021	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Dịch]	Điện giải đồ (dịch)	lần	212.000	0
437	1833		Digoxin (Medic)	Digoxin (Medic)	ng/ml	184.000	0
438	8672	XNHS01	Định lượng Acetaminophen (TPHCM)		Lần	250.000	0
439	8084	1886	Định lượng Acid Uric (Urine)		umol/L	70.000	0
440	1781	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	umol/L	46.000	22.400
441	8641	XNHS12022025_3	Định lượng Albumin [Dịch]		mg/L	67.000	0
442	1785	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	g/l	58.000	22.400
443	1849		Định lượng ASO	ASO định lượng (máu đông)	IU/ml	93.000	0
444	1843	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		umol/L	53.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
445	1778	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	umol/L	53.000	22.400
446	1777	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	umol/L	93.000	22.400
447	3151	19062021	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Calci ion hóa [Máu] (I-smart 300, QC Level 1, Level 2, Level 3, Cobas C501 hoặc Cobas C311)	mmol/L	165.000	0
448	1761	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	mmol/L	93.000	13.400
449	1779	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [Máu]	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	mg/dL	52.000	28.000
450	1766	23.0051.1494	Định lượng Creatinin [Máu]	Định lượng Creatinin (máu)	umol/L	54.000	22.400
451	1787	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	mg/L	106.000	56.100
452	8249	04062024_3	Định lượng Cystatin C (TPHCM)		Lần	160.000	0
453	1797		Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Xét nghiệm nồng độ cồn trong máu	g/L	202.000	0
454	8640	XNHS12022025_2	Định lượng Glucose [Dịch]		mmol/L	46.000	0
455	1782	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	mmol/L	46.000	22.400
456	1871		Định lượng Glucose [Máu](sau ăn)	Định lượng Glucose [Máu] (sau ăn)	mmol/L	46.000	0
457	1771	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	%	190.000	105.300
458	1763	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	mg/dL	53.000	28.000

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
459	1792		Định lượng Lactat (Acid Lactic) [máu]	Lactate máu	mmol/L	190.000	0
460	3150	18062021.2	Định lượng Lactate [Dịch]	Định lượng Lactate (dịch)	mmol/L	127.000	0
461	3149	18062021.1	Định lượng LDH [Dịch]	Định lượng LDH (dịch)	U/L	173.000	0
462	1793		Định lượng LDH [Máu]	LDH	U/L	106.000	0
463	1790	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		mg/dL	49.000	0
464	1807		Định lượng Lipase [Máu]	Định lượng Lipase	U/L	133.000	0
465	8029	XN14082023-1	Định lượng Lipoprotein (a)	Định lượng Lipoprotein (a)	nmol/L	170.000	0
466	1770	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	mmol/L	53.000	33.600
467	8639	XNHS12022025_1	Định lượng Protein [Dịch]		g/L	69.000	0
468	1769	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	g/dL	60.000	22.400
469	1764	23.0142.1557	Định lượng RF (Rumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	IU/mL	120.000	39.200
470	1765	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	mg/dL	49.000	28.000
471	1762	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	mmol/L	54.000	22.400
472	8080	XNHS09102023-1	Định lượng Vancomycin (TTĐT)			590.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
473	1774	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	U/L	48.000	22.400
474	1874		Đo hoạt độ Amylase [Dịch]	Amylase dịch [Medic]	U/L	35.000	0
475	1786	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	U/L	47.000	22.400
476	1775	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	U/L	48.000	22.400
477	8849	XNHS21102025	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)[Máu](BVĐK)		Lần	68.000	0
478	8850	XNHS21102025	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kisane)[Máu](BVĐK)		Lần	83.000	0
479	1776	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	U/L	53.000	20.000
480	8699	XNHS23042025	Đồng (Copper) (Cu) (TPHCM)		lần	340.000	0
481	7954	DV2439	Dự trữ kiềm RA bicarbonat (TPHCM)	Dự trữ kiềm RA bicarbonat	lần	64.000	0
482	1832		Dung nạp Glucose	Dung nạp Glucose	lần	160.000	0
483	1850		Đường huyết 2g sau ăn	Đường huyết 2g sau ăn	mmol/L	67.000	0
484	1783	01.0281.1510	Đường máu mao mạch	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	mg/dL	43.000	16.000
485	1882		eGFR (độ lọc cầu thận)	eGFR (độ lọc cầu thận)	mL/min/1.	35.000	0
486	1825		Ferritine	Ferritine (Medic)	ng/ml	184.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
487	1788		G6PD (Glucose 6 Phosphat Dehydrogenase) (TPHCM)	G6PD (Medic)	lần	209.000	0
488	1859		Globulin (TPHCM)	Globulin	g/L	33.000	0
489	1816		Heroin, Morphin/Blood (medic)	Heroin, Morphin/Blood (medic)	lần	347.000	0
490	1836		IRON (sắt huyết thanh)	IRON (sắt huyết thanh) (Medic)	ug/dl	102.000	0
491	1845		Kali	Kali	mmol/L	53.000	0
492	1870		Karyotype - Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ (Duy Khang)	Karyotype -Nhiễm sắc thể đồ	lần	1.188.000	0
493	1791		Keton (TPHCM)	Keton máu	lần	53.000	0
494	3508	15082022	Neisseria gonorrhoeae Real - time PCR/Chlamydia Real - time PCR (*) (TTĐT)		lần	740.000	0
495	3030	30122020.1	Nồng độ cồn trong hơi thở	Nồng độ cồn trong hơi thở	mg/L	120.000	0
496	MD0002	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [Dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	lần	60.000	8.800
497	1847		Phosphorus (TTĐT)	Phosphorus	mmol/L	79.000	0
498	3142	12062021.1	Renine (Liaison)		Lần	840.000	0
499	2948.010		Rivalta			60.000	0
500	1798.015		RIVALTA			60.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
501	8792	XNHS21072025	Tỷ lệ Albumin/ Creatinin (ACR)		mg/g	194.000	0
502	8463	8250	Xét nghiệm Ceton (Keton) (Beta-Hydroxybutyrate) [Máu]		mmol/L	100.000	0
503	7933		Xét nghiệm cồn trong hơi thở	Xét nghiệm cồn trong hơi thở	Lần	120.000	0
504	8775	XNHS001	Xét nghiệm định lượng Vitamin D2 và D3		lần	1.650.000	0
505	8494	XN_14112024	Xét nghiệm Insulin (1,2,3 h post prand/Fasting/Random)		Lần	190.000	0
506	8615	XNHS001	Xét nghiệm kẽm trong máu (Zinc) (Hòa Hảo)		lần	243.000	0
507	8676	XNHS26032025	Xét nghiệm ma túy (Xét nghiệm sàng lọc và định tính các loại ma túy theo quy định của Bộ Y tế: Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin)		lần	202.000	0
508	8832	XNHS07102025	Xét nghiệm MGIT (BV Phổi)		Lần	407.000	0

XN HUYẾT HỌC

509	1898		Beta 2 MicroGlobulin. (TPHCM)	Beta 2 MicroGlobulin. (TPHCM)	lần	219.000	0
510	1899		Beta- Microglobulin	Beta- Microglobulin	lần	139.000	0
511	8262	22062024	CD4/CD8 (TPHCM)		Lần	675.000	0
512	1896		Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	Phết máu ngoại vi (huyết học thành phố)	lần	91.000	0
513	2035		Điện di Protein (Điện di huyết thanh/Plasma (Protein,Lipoprotein,các Hemoglobine bất thường hay các chất khác) (Medic) (TPHCM)	Điện di Protein (Điện di huyết thanh/Plasma (Protein,Lipoprotein,các Hemoglobine bất thường hay các chất khác) (Medic) (TPHCM)	lần	251.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
514	1834		Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer [Máu]	ng/mL	323.000	0
515	2036	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (TTĐT)	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	g/L	215.000	60.800
516	1814		Định lượng Transferrin (TTĐT)	Transferrin (Medic)	mg/dL	100.000	0
517	8229	XNHH002	Định lượng yếu tố IX		lần	720.000	0
518	8228	XNHH001	Định lượng yếu tố VIII		lần	720.000	0
519	2586	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	lần	107.000	42.100
520	1888	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	lần	133.000	33.500
521	1901		Hb Electrophoresis (TPHCM)	Điện di Hb (Medic)	lần	456.000	0
522	8772	XNHH03072025	Hồng cầu lưới bằng máy đếm tự động (TPHCM)		Lần	152.000	0
523	2041		INR.	INR.		86.000	0
524	1784	22.0142.1304	Máu lắng	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	lần	53.000	24.800
525	1895		Phết máu ngoại biên tìm ký sinh trùng sốt rét	Phết máu ngoại biên tìm ký sinh trùng sốt rét	lần	93.000	0
526	2042		Test Coombs	Test Coombs	lần	106.000	0
527	1887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		%	53.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
528	8613	XNHH001	Thời gian đông máu hoạt hóa ACT		lần	150.000	0
529	1891	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		Phút	32.000	0
530	2045		Thời gian máu đông	Xét nghiệm đông máu nhanh	Phút	32.000	0
531	2884	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	lần	121.000	68.400
532	2885	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	lần	121.000	43.500
533	1893	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	lần	107.000	49.700
534	1799	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		420.000	224.400

XN KHÁC

535	2638		Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) (TTĐT)	TSH Receptor (TRAb) (medic)	IU/L	479.000	0
536	2592		Enchinococcus-IgG (TPHCM)	Enchinococcus-IgG	lần	146.000	0
537	2593		Nhóm kiểm tra sức khỏe 1	Nhóm kiểm tra sức khỏe 1	lần	230.000	0
538	2589		Nội Tiết tố - Nam (Vô sinh Nam)	Nội Tiết tố - Nam (Vô sinh Nam)	lần	493.000	0
539	2597		Nội tiết tố - Nữ (Vô sinh nữ)	Nội tiết tố - Nữ (Vô sinh nữ)	lần	660.000	0
540	2637		Xét nghiệm phản ứng chéo truyền máu	Xét nghiệm phản ứng chéo truyền máu	lần	69.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
XN KÝ SINH TRÙNG							
541	8779	XNKST001	Amibe/serum (sero Amibe) (Entamoeba histolytica)(Elisa)(TP HCM)		Lần	165.000	0
542	2023		Angiostrongylus cantonensis IGG (giun tròn chuột) (medic) (TPHCM)	Angiostrongylus cantonensis IGG (giun tròn chuột) (medic)	OD	146.000	0
543	2024		Angiostrongylus cantonensis IGM (giun tròn chuột) (medic)(TPHCM)	Angiostrongylus cantonensis IGM (giun tròn chuột) (medic)	OD	165.000	0
544	1986		Clonoschis Sinensis IgG (TPHCM)	Clonoschis Sinensis IgG		165.000	0
545	1987		Clonoschis Sinensis IgM (TPHCM)	Clonoschis Sinensis IgM		165.000	0
546	1933		Cysticecose-IgG (TTĐT)	Cysticecose-IgG	OD	146.000	0
547	3588	15102022.1	Entamoeba Histolytica IgG (Duy Khang)			106.000	0
548	1939		Fasciola-IgG	Fasciola-IgG	OD	146.000	0
549	2020		Giun đũa Ascaris lumbricoides IgG	Giun đũa Ascaris lumbricoides IgG	OD	165.000	0
550	1938		Gnathostoma	Gnathostoma	OD	146.000	0
551	2601		Paragonimus-IgG (Medic) (TPHCM)	Paragonimus-IgG (Medic)	OD	139.000	0
552	1929		Sero Filariasis Ag (Giun chi) (Medic) (TPHCM)	Sero Filariasis Ag (Giun chi) (Medic)		146.000	0
553	1985		Strongyloids-IgG	Strongyloids-IgG	OD	146.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
554	1973		Toxocara-IgG	Toxocara-IgG	OD	161.000	0
555	1920		Trichinella-IgG (Medic) (TPHCM)	Trichinella-IgG		120.000	0
556	8468	XNKST001	Vi nấm soi tươi		lần	90.000	0

XN MIỀN DỊCH

557	1991	23.0018.1457	Alpha FP (AFP)	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	ng/mL	207.000	95.300
558	2958	6112020	Amoniac / Blood (NH3) (EDTA) (TTĐT)		Lần	115.000	0
559	8693	XNMD18042025	ANA-8-Profile (Elisa) (Anti SSA60, SSA52, SSB, RNP-68, Sm, Scl-70, J0- 1,CENP-B) (Medic)		lần	1.650.000	0
560	1923		Anti - HBe (ELISA) (TPHCM)	Anti - HBe (ELISA).		291.000	0
561	1969		Anti - HBs (ELISA)	Anti - HBs (ELISA)	IU/L	177.000	0
562	1974		Anti - HCV (nhanh).	Anti - HCV (nhanh).		133.000	0
563	1983	24.0169.1616	Anti - HIV (nhanh)	HIV Ab test nhanh		139.000	58.600
564	1950		Anti - TG(TPHCM)	Anti - TG		357.000	0
565	8803	MD015	Anti C 1q (Elisa) (TPHCM)		Lần	350.000	0
566	2015		Anti Cardiolipin IgG (Elisa)(TPHCM)	Anti Cardiolipin IgG (Elisa)		251.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
567	2014		Anti Cardiolipin IgM (Elisa)(TPHCM)	Anti Cardiolipin IgM (Elisa)		251.000	0
568	8697	XNMD18042025	Anti ds DNA (Anti double stranded DNA) (Elisa) (Medic)		lần	300.000	0
569	1949		ANTI HAV IgM(TPHCM)	ANTI HAV IgM (Medic)		251.000	0
570	1948		Anti HBc- IgM (ELISA)(TPHCM)	Anti HBc- IgM (ELISA) (Medic)		233.000	0
571	1804		Anti HBc- Total (TPHCM)	Anti HBc- Total (Medic).	S/Co	190.000	0
572	1970		Anti HCV (ELISA)	Anti HCV (ELISA).	S/CO	228.000	0
573	2011		Anti HEV IgM (*) (TPHCM)	Anti HEV IgM (medic)	S/Co	251.000	0
574	2010		Anti HEV IgG (*) (TPHCM)	Anti HEV IgG (medic)		251.000	0
575	8694	XNMD18042025	Anti Sm (Anti Smith)(Elisa) (Medic)		lần	165.000	0
576	2028		Anti thyroglobulin (TGAb) (Medic)(TPHCM)	Anti thyroglobulin (TGAb) (Medic)		190.000	0
577	1976		Bộ kiểm tra tiền sinh	Bộ kiểm tra tiền sinh	lần	790.000	0
578	8695	XNMD18042025	C3 (Complement) (Medic)		lần	125.000	0
579	1979		C3 (TPHCM)	C3	lần	132.000	0
580	8696	XNMD18042025	C4 (Complement) (Medic)		lần	125.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
581	1943		C4 (TPHCM)	C4		132.000	0
582	1922	23.0032.1468	CA 125	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	U/ml	240.000	144.200
583	2916		CA 15-3		U/mL	207.000	0
584	2917		CA 19-9		U/mL	207.000	0
585	2918		CA 72-4		U/mL	207.000	0
586	1965		Calcitonin (TPHCM)	Calcitonin	lần	219.000	0
587	2915	23.0039.1476	CEA	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	ng/ml	207.000	89.700
588	1998		Chẩn đoán Anti HAV-total bằng kỹ thuật (ELISA) (Medic)	Chẩn đoán Anti HAV-total bằng kỹ thuật (ELISA) (Medic)		251.000	0
589	1978		Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	UI/ml	278.000	0
590	1960		Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA		278.000	0
591	1894		Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA (Medic) (TPHCM)	Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA (Medic)	IU/mL	224.000	0
592	1967		Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA (Medic)(TPHCM)	Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA (Medic)	IU/ml	224.000	0
593	8858	XNMD03112025	Chlamydia trachomatis IgG (TP HCM)		Lần	368.000	0
594	8859	XNMD03112025	Chlamydia trachomatis IgM (TP HCM)		Lần	233.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
595	0108		Chọc tế bào FNA qua siêu âm	Chọc tế bào FNA qua siêu âm	lần	224.000	0
596	MD0005	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động (TPHCM)	CMV IgG miễn dịch tự động	lần	358.000	123.400
597	MD0004	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động(TPHCM)	CMV IgM miễn dịch tự động	lần	358.000	142.500
598	3506	09082022	Combo Double test và Nguy cơ Tiền sản giật(*) (TTĐT)		lần	1.108.000	0
599	1919		Cortisol máu (Chiều)	Cortisol máu (Blood) Chiều.	nmol/L	192.000	0
600	1937		Cortisol máu (Sáng)	Cortisol máu (Blood) Sáng.	nmol/L	192.000	0
601	2919		Cyfra 21-1		ng/mL	207.000	0
602	2980	3122020.1	DCP (PIVKA II) (TTĐT)			812.000	0
603	3465	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	lần	305.000	142.500
604	3463	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	lần	316.000	142.500
605	3464	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	lần	621.000	142.500
606	1988		Định lượng Anti - TPO (Anti - thyroid Peroxidase antibodies) (TTĐT)	anti TPO	lần	251.000	0
607	1984		Định lượng Anti CCP (TTĐT)	Định lượng Anti CCP	lần	409.000	0
608	1801	23.0024.1464	Định lượng Beta - hCG	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	mIU/mL	219.000	89.700

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
609	7987		Định lượng C-Peptid (TTĐT)		lần	258.000	0
610	1908	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu] (TPHCM)	Định lượng Estradiol [Máu]	pg/ml	409.000	84.100
611	1902	23.0068.1561	Định lượng FT3	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	ng/dl	160.000	67.300
612	1903	23.0069.1561	Định lượng FT4	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	ng/dl	160.000	67.300
613	8735	XN16052025	Định lượng GH (Growth Hormone) (HGH) (Medic)		lần	253.000	0
614	1997	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu] (medic)(TPHCM)		lần	153.000	0
615	3353	14022022	Định lượng Pro. GRP (Duy Khang)			425.000	0
616	1815	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	ng/mL	493.000	414.700
617	1995	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu] (medic)(TPHCM)	Định lượng Progesteron [Máu]	lần	153.000	84.100
618	1994	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu] (medic)(TPHCM)	Định lượng Prolactin [Máu]		153.000	78.500
619	1957		Định lượng PSA	PSA	ng/ml	240.000	0
620	7975	MD014	Định lượng Tacrolimus(TPHCM)	Định lượng Tacrolimus	lần	638.000	0
621	1996	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu] (Medic)(TPHCM)		lần	190.000	0
622	7980	23.0159.1569	Định lượng Troponin Ths [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	pg/ml	173.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
623	1975	23.0162.1570	Định lượng TSH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	uIU/ml	159.000	61.700
624	0261		Double test (TTĐT)	Double test	lần	633.000	0
625	8802	MD014	ENA 6 - Profile (Elisa) (TPHCM)		Lần	1.000.000	0
626	8027	XNMD10082023-1	EV71 IGM test nhanh (tay chân miệng)	EV71 IGM test nhanh (tay chân miệng)	lần	120.000	0
627	1926		Filariasis (TPHCM)	Filariasis		146.000	0
628	1883		Free B-HCG			288.000	0
629	1954		Free PSA (PSA) (Medic)(TPHCM)	Free PSA (PSA) (Medic)	lần	240.000	0
630	1966		FSH.(TPHCM)	FSH.	lần	152.000	0
631	1803		H.Pylori C13 hơi thở	H.Pylori C13 hơi thở (Medic)	DOB	800.000	0
632	1981		H.Pylori IgG test nhanh (TTĐT)	H.Pylori IgG test nhanh		167.000	0
633	7941		HAV IgM (test nhanh)	HAV IgM (test nhanh)	Lần	150.000	0
634	1913		HBeAb (TPHCM)	HBeAb		139.000	0
635	HH0001	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	COI	152.000	104.400
636	1989		HBsAg (ELISA) định lượng	HBsAg (ELISA) định lượng	S/Co	159.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
637	1904	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		141.000	58.600
638	1935		HCG (Quick Stick)	HCG (Quick Stick)		53.000	0
639	1946		HE4(*) (TTĐT)	HE4	pmol/L	364.000	0
640	1931		Helicobacter Pylori IgG (Duy Khang)(TPHCM)	Helicobacter Pylori IgG. (Duy Khang)		228.000	0
641	1940		Helicobacter Pylori IgM(TPHCM)	Helicobacter Pylori IgM. (Medic)	u/ml	228.000	0
642	1959		Herpes simplex 1,2 IgG(TPHCM)	Herpes simplex 1,2 IgG	lần	358.000	0
643	1961		Herpes simplex 1,2 IgM(TPHCM)		lần	358.000	0
644	7940		HEV IgM test nhanh		Lần	150.000	0
645	1924	24.0172.1617	HIV (ELISA)	HIV Ab miễn dịch tự động	S/CO	177.000	116.400
646	1906	28_2P557	Homocysteine	Homocysteine		251.000	0
647	3401	08012022.1	IgA (TPHCM)		lần	156.000	0
648	1928		IgE (TPHCM)	IgE		228.000	0
649	8434	XN_05082024_3	IgG (TPHCM)		Lần	203.000	0
650	8435	XN_05082024_4	IgM (TPHCM)		Lần	135.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
651	1915		LECELLS	LECELLS (Medic)		67.000	0
652	8854	XNMD30102025	Leptospira IgG (Elisa)(TP HCM)		Lần	233.000	0
653	8855	XNMD30102025	Leptospira IgM (Elisa)(TP HCM)		Lần	233.000	0
654	8691	XNMD18042025	Lupus Anticoagulant confirm (screen+confirm) (Medic)		lần	1.043.000	0
655	8692	XNMD18042025	Lupus Anticoagulant screen (Medic)		lần	638.000	0
656	8488	XN_04112024	Measles-IgG (TPHCM)		Lần	405.000	0
657	1932		Measles-IgM(Sởi) (Medic)	Measles-IgM(Sởi)	Index	405.000	0
658	8816	XNMD23082025	Mumps virus IgG (Quai bị)(TP HCM)		Lần	368.000	0
659	8817	XNMD23082025	Mumps virus IgM (Quai bị)(TP HCM)		Lần	368.000	0
660	8432	XN05082024_1	Mycoplasma pneumonia IgG (TPHCM)		Lần	405.000	0
661	8433	XN_05082024_2	Mycoplasma pneumonia IgM (TPHCM)		Lần	405.000	0
662	MD0010	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén		lần	189.000	0
663	MD0011	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		lần	225.000	0
664	MD0012	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén		lần	236.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
665	MD0013	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		lần	225.000	0
666	3234	28092021	Nghiên cứu - Xét nghiệm định lượng kháng thể SARS-CoV-2S		U/ml	336.000	0
667	1980		NSE (ĐKĐT)	NSE.	lần	200.300	0
668	2027		NT - Pro BNP	Pro B.N.P (xét nghiệm chẩn đoán suy tim)	pg/mL	706.000	0
669	3291	19102021	PAPP-A		lần	392.000	0
670	7959	25.02.2023	PCR Treponema pallidum (*)			325.000	0
671	1930		Pro GRP (Mêdic)	Pro GRP (Medic)		382.000	0
672	1945		PTH.(TPHCM)	PTH.	lần	323.000	0
673	2766		ROMA TEST (TTĐT)			598.000	0
674	8644	XNMD17022025	Rotavirus test nhanh (TTĐT)		lần	110.000	0
675	7960	25032023.1	RPR định lượng (Roche)(*)(TPHCM)			90.000	0
676	MD0007	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	IU/ml	278.000	130.500
677	MD0006	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	C.O.I	278.000	156.600
678	1953		SCC. (TTĐT)	SCC.	lần	283.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
679	MD0009	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động(TPHCM)	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	lần	427.000	321.000
680	1951		Schistosoma Mausoni-IgG(*) (TPHCM)	Schistosoma Mausoni-IgG		146.000	0
681	7961	29032023	SPOT-MAS (*) (TPHCM)			7.560.000	0
682	2004		Syphilis - Giang mai (nhanh)	Syphilis - Giang mai (nhanh)		132.000	0
683	8663	XNMD014	Test cúm A/B		Lần	150.000	0
684	1881		Test HP hơi thở C14	Test HP hơi thở C14		694.000	0
685	3446	04052022	Thalassemia (Alpha + Beta)(GENE SOLUTIONS)	Thalassemia (Alpha + Beta)(*)	Lần	1.087.000	0
686	7951		Thyroglobulin(TPHCM)	Thyroglobulin	Lần	209.000	0
687	8451	XNVS001	Treponema pallidum TPHA định lượng (ĐKĐT)		lần	96.000	0
688	0262		Triple test (TPHCM)	Triple test	lần	823.000	0
689	7986	XNMD001	Trisure First (*) (TPHCM)	Trisure First	lần	1.620.000	0
690	7946		Trisure Procure(TPHCM)	Trisure Procure	Lần	9.345.000	0
691	3583	12102022.6	TriSure(*) (TPHCM)		lần	4.871.000	0
692	3581	12102022.4	Trisure3 (*) (TPHCM)		lần	2.203.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
693	3582	12102022.5	TriSure9.5(*) (TPHCM)		lần	3.229.000	0
694	8194	XNMD07032024-1	Varicella Zoster Virus IgG (Liaison) (TPHCM)		lần	390.000	0
695	8195	XNMD07032024-2	Varicella Zoster Virus IgM (Liaison) (TPHCM)		lần	390.000	0
696	2005		Widal Test (máu đông) (Medic) (TPHCM)	Widal Test (máu đông) (Medic)		165.000	0
697	8460	MD02	Xét nghiệm Aldosterone [Máu] (Duy Khang)		lần	540.000	0
698	8506	MD014	Xét nghiệm ARR (Tỉ lệ Aldosterone/ Direct Renin) (Medic)		lần	918.000	0
699	8461	MD014	Xét nghiệm Catecholamines [Máu] (Duy Khang)		lần	878.000	0
700	8646	MD014	Xét nghiệm dị ứng Protia Allergy - Q64 Food Panel		Lần	1.200.000	0
701	8614	XNMD002	Xét nghiệm dị ứng Protia Allergy-Q Atopy (44 dị nguyên)		lần	890.000	0
702	8774	MD014	Xét nghiệm kháng Insulin (IAA - Insulin autoantibodies)		Lần	705.000	0
703	8459	MD014	Xét nghiệm Renin [Máu] (Duy Khang)		lần	475.000	0
704	8796	XN23072025	Xét nghiệm tiền sản giật (TTĐT)		Lần	850.000	0
705	8244	29052024	Xét nghiệm TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulins) (TPHCM)		Lần	638.000	0
706	2017		β 2 Glycoprotein IgG	β 2 Glycoprotein IgG		190.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
707	2016		β2 Glycoprotein IgM	β2 Glycoprotein IgM		190.000	0
XN NƯỚC TIỂU							
708	1873		ALA/ nước tiểu (medic)	ALA/ nước tiểu (medic)	lần	184.000	0
709	3141	12062021	Catecholamin/nước tiểu (24h) (TPHCM)		Lần	840.000	0
710	1879		Điện giải đồ nước tiểu	Điện giải đồ nước tiểu (Urine)	lần	190.000	0
711	1839	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)		U/L	93.000	0
712	1838	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)		mg/dL	67.000	0
713	1773	23.0201.1593	Định lượng Protein [Niệu]		g/L	60.000	0
714	1772	23.0205.1598	Định lượng Urê [Niệu]		mmol/L	24.000	0
715	1885		Keton [niệu] (TPHCM)	Keton nước tiểu		53.000	0
716	1823		Marijuana/nước tiểu	Marijuana/nước tiểu	lần	86.000	0
717	1822		Methamphetamine/nước tiểu	Methamphetamine/nước tiểu	lần	86.000	0
718	1842		Micro albumin/ Nước tiểu	Micro albumin/ Nước tiểu	mg/l	120.000	0
719	1813		Protein niệu 24 giờ	Protein niệu 24 giờ.	lần	67.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
720	1768	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	lần	75.000	28.600
721	3496	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (Bảng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	lần	58.000	44.800

XN SINH HỌC PHẦN TỬ

722	0832		Anti - dsDNA (TPHCM)	Anti - dsDNA	lần	316.000	0
723	0827		HBV Genotype (Trugen)	HBV Genotype (Trugen)	lần	2.268.000	0
724	0826		HBV-DNA Taqman(*) (TTĐT)	HBV-DNA Taqman	copies/mL	450.000	0
725	0836		HCV- Genotype Taqman (Duy khang)	HCV- Genotype Taqman (Medic)	lần	964.000	0
726	0833		HCV Gerotype (medic)	HCV Gerotype (medic)	lần	1.447.000	0
727	1886		HCV-RNA Taqman (*) (TTĐT)	HCV-RNA Taqman	copies/mL	775.000	0
728	8234	20052024	HLA B27 (*) (TPHCM)			1.150.000	0
729	0834		HPV - Genotype (Human Papiloma Virus) (TTĐT)	HPV - Genotype (Human Papiloma Virus)	lần	747.000	0
730	8180	DV001	HSV DNA 1,2 Realtime (sang thương)(Đ.tính)		lần	405.000	0
731	8673	XNSHPT18032025	PCR Bordetella pertusis (định tính)(TPHCM)		lần	402.000	0
732	8179	DV002	PCR BSI (phát hiện tác nhân gây nhiễm khuẩn huyết - Bloodstream Infection) (tìm vi khuẩn, vi nấm, virus)		Lần	2.460.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
733	7985	DV12001	PCR CMV (TTĐT)	CMV - DNA (Roche định lượng)	lần	450.000	0
734	8268	XN_13072024	PCR Corynebacterium diphtheria (Bạch hầu)(TPHCM)		Lần	286.000	0
735	8250	8235	PCR COVID (MẪU ĐƠN)(Nam Khoa)		Lần	773.000	0
736	7976	DV12000	PCR EBV (TTĐT)		lần	460.000	0
737	0824		PCR Lao (*) (TTĐT)	PCR Lao	lần	316.000	0
738	8771	XNSHPT18062025	PCR Neisseria Meningitidis (định tính) (Não mô cầu) (TP HCM)		Lần	400.000	0
739	8218	XNSHPT007	PCR phát hiện gen kháng sinh		lần	687.500	0
740	8217	XNSHPT006	PCR phát hiện tác nhân gây nhiễm trùng tiêu hóa (vi khuẩn, virus, ký sinh trùng)(TPHCM)		lần	2.062.500	0
741	8213	XNSHPT002	PCR phát hiện tác nhân gây viêm màng não (vi khuẩn, virus, vi nấm)		lần	2.460.000	0
742	8219	XNSHPT08042024-1	PCR phát hiện tác nhân vi khuẩn gây bệnh(TPHCM)		lần	1.218.000	0
743	8830	XNSHPT03102025	PCR phát hiện tác nhân vi khuẩn sinh mủ (TP HCM)		Lần	1.218.000	0
744	8216	XNSHPT005	PCR phát hiện vi nấm		lần	773.000	0
745	8215	XNSHPT004	PCR phát hiện virus gây bệnh		lần	773.000	0
746	8212	XNSHPT001	PCR RTI (phát hiện tác nhân gây nhiễm khuẩn hô hấp - Respiratory Tract Infection) (tìm vi khuẩn, vi nấm, virus)		lần	2.460.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
747	8214	XNSHPT003	PCR UTI (phát hiện tác nhân gây nhiễm trùng tiểu - Urinary Tract Infection) (tìm vi khuẩn, vi nấm)		lần	1.100.000	0
748	8820	XNSHPT30082025	SPOT-MAS 10 (TP HCM)		Lần	9.750.000	0
749	8822	XNSHPT30082025	SPOT-MAS CRC (TP HCM)		Lần	3.651.000	0
750	8821	XNSHPT30082025	SPOT-MAS Lung (TP HCM)		Lần	3.287.000	0
751	0840		Xét nghiệm GBS PCR (TTĐT)		lần	442.000	0
752	8794	XNSHPT21072025	Xét nghiệm Karyotype dịch ối (TP HCM)		Lần	2.055.000	0
753	8427	XN_03082024	Xét nghiệm Measles Real-time PCR (Sởi)(TPHCM)		lần	594.000	0
754	3143	12062021.2	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep (*) (TTĐT)		Lần	226.000	0
755	8688	XNSHPT09042025	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep (khám Đoàn)(Duy khang)		lần	200.000	0

XN VI SINH

756	2461		AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen (*)		120.000	0
757	7932		Aptima HPV	Aptima HPV	Lần	850.000	0
758	2482		BK dịch (TTĐT)	BK dịch	lần	123.000	0
759	2462		BK dịch màng phổi	BK dịch màng phổi	lần	77.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
760	2969	CELLPREP	Bộ xét nghiệm tầm soát tử cung công nghệ Cell - Prep (Gửi mẫu)		Lần	665.000	0
761	2453		Cận Addis (TPHCM)	Cận Addis (TPHCM)	lần	132.000	0
762	8704	XN06052025-2	Demodex soi tươi		lần	90.000	0
763	2480		Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	lần	190.000	0
764	3399	6042022	Interleukin 6 (Duy Khang)		lần	540.000	0
765	3442	29042022	Kỹ thuật lọc rửa tinh trùng		lần	1.500.000	0
766	2452		Pap's Mear (TTĐT)	Pap's Mear	lần	190.000	0
767	8703	XN06052025-1	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		lần	90.000	0
768	2464		Soi phân.	Soi phân.	lần	106.000	0
769	2459		Soi tươi, nhuộm dịch âm đạo	Soi tươi, huyết trắng.	lần	92.000	0
770	8740	XN23052025	Soi tươi, nhuộm dịch âm đạo (Khám đoán)		lần	53.000	0
771	3206	10082021 NNNV	Test nhanh tìm kháng nguyên COVID- 19	Test nhanh tìm kháng nguyên COVID- 19	lần	115.000	0
772	3193	26072021	Test nhanh tìm kháng nguyên COVID- 19 (KH yêu cầu)	Test nhanh tìm kháng nguyên COVID- 19 (KH yêu cầu)	lần	207.000	0
773	3461	17052022	Thin Prep Pap (*)	Thin Prep Pap (Cổng Vàng)	lần	336.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
774	2470		Tinh trùng đồ	Tinh trùng đồ	lần	184.000	0
775	2479		Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	lần	79.000	0
776	3522	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy đằm)		lần	352.000	0
777	3528	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy dịch hầu họng)		lần	352.000	0
778	3530	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy dịch màng bụng)		lần	352.000	0
779	3524	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy dịch màng não)		lần	352.000	0
780	3525	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy dịch màng phổi)		lần	352.000	0
781	3529	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy dịch)		lần	352.000	0
782	3526	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy mủ)		lần	352.000	0
783	3527	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy não tủy)		lần	352.000	0
784	3521	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy nước tiểu)		lần	352.000	0
785	3523	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy phân)		lần	352.000	0
786	3520	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Máu)		lần	420.000	0
787	7957	DV0005	Vi khuẩn test nhanh (Streptococcus Group A)		lần	120.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
788	3431	20042022	Vi nấm nhuộm soi		lần	120.000	0
789	8465	7967	Xét nghiệm GBS (Test nhanh)		lần	300.000	0
790	2460		Xét nghiệm nhuộm soi lậu cầu (Soi dịch dương vật)	Xét nghiệm nhuộm soi lậu cầu (Soi dịch dương vật)	lần	79.000	0
791	2952		Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản,...) bằng máy phân tích huyết học tự động(*) (TTĐT)		lần	190.000	0
792	3196	MAUDON1	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		Lần	448.000	0
793	3201	03082021	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		Lần	467.000	0
794	3202	03082021	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		Lần	261.000	0
795	3203	03082021	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		Lần	188.000	0
796	3207	10082021	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		lần	392.000	0
797	3186	KSK DOAN	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Nghiên cứu - Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	lần	560.000	0
798	3187	21.07.2021	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	lần	616.000	0
799	3188	MAUDON	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		Lần	734.000	0
800	3189	KSKDOAN	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Lần	504.000	0
801	3346	19012022	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		lần	728.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
802	3460	17052022	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		Lần	206.000	0
803	3499	15072022	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (Khẩn)		Lần	1.500.000	0
X-Quang							
804	2554		Chụp đại tràng có cản quang tan trong nước	Chụp đại tràng có cản quang tan trong nước	lần	616.000	0
805	XQ0057		Chụp nhũ ảnh	Chụp nhũ ảnh	Lần	278.000	0
806	2578		Chụp nhũ ảnh-M6 (Mammography) (CR)	Chụp nhũ ảnh-M6 (Mammography) (CR)	lần	316.000	0
807	XQ0056	18.0144.0022	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Lần	1.090.000	246.800
808	XQ0053	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	745.000	649.800
809	XQ0028	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	Lần	228.000	105.300
810	XQ0008	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Lần	192.000	73.300
811	XQ0047	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng đứng không chuẩn bị	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	154.000	73.300
812	2547	DV2278	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	lần	154.000	0
813	XQ0013	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
814	XQ0019	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
815	XQ0018	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	138.000	73.300
816	XQ0022	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
817	XQ0020	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
818	2525	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		lần	135.000	0
819	XQ0021	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	138.000	73.300
820	XQ0050	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	434.000	304.800
821	XQ0049	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	Lần	248.000	164.300
822	XQ0052	18.0135.0025	Chụp X-quang đường dò	Chụp X-quang đường rò	Lần	601.000	446.800
823	XQ0051	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Lần	867.000	280.800
824	XQ0010	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
825	XQ0009	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Lần	192.000	73.300
826	XQ0012	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
827	XQ0007	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	109.000	73.300
828	XQ0038	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
829	XQ0036	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
830	XQ0035	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
831	XQ0032	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
832	XQ0016	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
833	XQ0025	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
834	XQ0026		Chụp xquang khớp vai thẳng nghiêng.	Chụp xquang khớp vai thẳng nghiêng.	Lần	135.000	0
835	XQ0023	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
836	XQ0017	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
837	XQ0003	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
838	XQ0045	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	138.000	73.300
839	XQ0055	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Lần	1.558.000	604.800
840	XQ0027	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	Lần	725.000	649.800
841	XQ0054	18.0142.0033	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	Lần	670.000	604.800
842	XQ0029	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Lần	154.000	23.700

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
843	2502	18.0081.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh (Panorama)	Chụp X-quang răng toàn cảnh (Panorama)	lần	154.000	0
844	XQ0048	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	396.000	264.800
845	XQ0014	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
846	XQ0001	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
847	XQ0015	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
848	XQ0046	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	277.000	264.800
849	XQ0005	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	277.000	264.800
850	XQ0044	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	Lần	248.000	130.300
851	XQ0006	18.0138.0031	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	Lần	456.000	451.800
852	XQ0030	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
853	XQ0002	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
854	XQ0042	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo		Lần	135.000	0
855	2540	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	lần	135.000	73.300
856	XQ0039	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
857	XQ0040	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
858	XQ0033	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
859	XQ0031	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
860	XQ0011	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		Lần	135.000	0
861	XQ0041	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
862	XQ0034	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
863	XQ0024	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
864	XQ0037	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
865	XQ0043	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
866	XQ0004	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135.000	73.300
867	2563		In thêm phim XQ (Khám sức khỏe)		lần	59.000	0
868	2553		In/ đọc thêm phim XQ		lần	67.000	0
869	2514	18.0079.0028	Phim Cone Beam CT	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	lần	1.077.000	73.300
870	7999	XQ0058-1	Thuốc bơm vôi trứng/OMNIPAQUE		lần	460.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
871	2581		XQ Lồng ngực thẳng/nghiêng (CR) (tại giường)	XQ Lồng ngực thẳng/nghiêng (CR) (tại giường)	lần	141.000	0
872	2557	001	XQ Tim phổi (Không in phim)	XQ Tim phổi (Không in phim)	lần	79.000	0

3.Thủ Thuật

Điều trị Răng

873	DTR042		Cạo vôi đánh bóng răng mức I	Cạo vôi đánh bóng răng mức I	Lần	129.000	0
874	DTR043		Cạo vôi đánh bóng răng mức II	Cạo vôi đánh bóng răng mức II	Lần	246.000	0
875	DTR044		Cạo vôi đánh bóng răng mức III	Cạo vôi đánh bóng răng mức III	Lần	370.000	0
876	DTR038	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	246.000	178.900
877	DTR039	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng		Lần	1.180.000	0
878	DTR022	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	Lần	808.000	310.500
879	DTR047		cùi đúc giả	cùi đúc giả	Lần	493.000	0
880	DTR049		cùi giả titan	cùi giả titan	Lần	493.000	0
881	DTR013	03.1951.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam (Nhi)		Lần	177.000	0
882	DTR041	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	177.000	112.500

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
883	DTR014	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) (Nhi)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	177.000	112.500
884	DTR012	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục (Nhi)	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	531.000	380.100
885	DTR031	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam		Lần	354.000	0
886	DTR030	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	504.000	280.500
887	DTR017	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat (Nhi)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	Lần	354.000	280.500
888	DTR032	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Lần	504.000	280.500
889	DTR018	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) (Nhi)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	504.000	280.500
890	DTR029	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Lần	784.000	280.500
891	DTR008	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (Nhi)		Lần	504.000	0
892	DTR040	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Lần	413.000	296.100
893	DTR005	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Nhi)	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	1.210.000	861.000
894	DTR007	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Nhi)	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	1.430.000	991.000
895	DTR006	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Nhi)	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Lần	728.000	455.500
896	DTR004	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Nhi)	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	616.000	631.000

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
897	DTR028	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Lần	2.090.000	455.500
898	DTR027	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4,5]	Lần	2.090.000	631.000
899	DTR001	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (Nhi)	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Lần	616.000	631.000
900	DTR002	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (Nhi)	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	1.430.000	861.000
901	DTR003	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay (Nhi)	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Lần	636.000	455.500
902	DTR048		mão kim loại	mão kim loại	Lần	616.000	0
903	8274	TT_26072024	Nắn chỉnh răng hai hàm sử dụng mắc cài thép truyền thống (Lần 1)		Lần	7.000.000	0
904	8744	ĐTR29052025	Nắn chỉnh răng hai hàm sử dụng mắc cài thép truyền thống (Lần 2)		lần	7.000.000	0
905	DTR019	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm (Nhi)	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	177.000	110.800
906	DTR021	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm		Lần	616.000	0
907	DTR020	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm (Nhi)		Lần	616.000	0
908	DTR016	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa (Nhi)	Nhổ chân răng sữa	Lần	84.000	46.600
909	DTR037	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	280.000	217.200
910	DTR015	03.1955.1029	Nhổ răng sữa (Nhi)	Nhổ răng sữa	Lần	100.000	46.600

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
911	DTR036	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	280.000	110.600
912	DTR034	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	560.000	369.500
913	DTR033	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Lần	560.000	369.500
914	DTR009	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) (Nhi)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	560.000	369.500
915	DTR045		rạch áp xe vùng miệng	rạch áp xe vùng miệng	Lần	129.000	0
916	DTR046		trám bít hố răng	trám bít hố răng	Lần	129.000	0
917	DTR011	03.1939.1035	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp (Nhi)	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Lần	354.000	245.500
918	DTR010	03.1938.1035	Trám bít hố răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp (Nhi)	Trám bít hố răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Lần	336.000	245.500

Răng giả

919	0753		Cầu dán sứ	Cầu dán sứ	lần	1.848.000	0
920	0735		Chỉnh hình đơn giản	Chỉnh hình đơn giản	lần	1.271.000	0
921	0731		Cùi giả đúc (kim loại titan)	Cùi giả đúc (kim loại titan)	lần	493.000	0
922	0747		Cùi răng giả đúc	Cùi răng giả đúc	lần	493.000	0
923	0754		Đặt chốt ngà, chốt tủy	Đặt chốt ngà, chốt tủy	lần	129.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
924	0740		Đệm hàm toàn phần	Đệm hàm toàn phần	lần	246.000	0
925	0743		Đệm hàm từng phần	Đệm hàm từng phần	lần	129.000	0
926	0763		Điều chỉnh và gắn lại PHCĐ	Điều chỉnh và gắn lại PHCĐ	lần	129.000	0
927	0725		Gắn phục hình cố định/1R	Gắn phục hình cố định/1R	lần	129.000	0
928	0779		Gắn răng cố định thẩm mỹ	Gắn răng cố định thẩm mỹ	lần	129.000	0
929	0780		Gắn răng cố định thẩm mỹ	Gắn răng cố định thẩm mỹ	lần	246.000	0
930	0781		Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ	Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ	lần	129.000	0
931	0782		Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ	Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ	lần	246.000	0
932	0744		Hàm Biosoft bán hàm	Hàm Biosoft bán hàm	lần	1.271.000	0
933	0778		Hàm Biosoft toàn hàm	Hàm Biosoft toàn hàm	lần	1.617.000	0
934	0748		Hàm khung kim loại loại 1	Hàm khung kim loại loại 1	lần	1.791.000	0
935	0775		Hàm tạm (không tính tiền răng)	Hàm tạm (không tính tiền răng)	lần	129.000	0
936	0751		Làm toàn bộ 1 hàm	Làm toàn bộ 1 hàm	lần	1.733.000	0
937	0739		Lấy dấu sơ khởi	Lấy dấu sơ khởi	lần	246.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
938	0736		Mão jacket nhựa	Mão jacket nhựa	lần	370.000	0
939	0769		Mão kim loại mặt nhựa	Mão kim loại mặt nhựa	lần	616.000	0
940	0738		Mão kim loại toàn diện	Mão kim loại toàn diện	lần	616.000	0
941	0758		Móc Biosolf	Móc Biosolf	lần	370.000	0
942	0764		PHCD bằng vàng (vàng của b/nhân) (đ/vị)	PHCD bằng vàng (vàng của b/nhân) (đ/vị)	lần	246.000	0
943	0756		PHCD bằng vàng có mặt nhựa (vàng của b/nhân)	PHCD bằng vàng có mặt nhựa (vàng của b/nhân)	lần	370.000	0
944	0768		PHCD răng chốt đơn giản	PHCD răng chốt đơn giản	lần	493.000	0
945	0746		PHCD răng chốt đơn giản mặt nhựa	PHCD răng chốt đơn giản mặt nhựa	lần	616.000	0
946	0732		Phục hình tháo lắp 2 răng	Phục hình tháo lắp 2 răng	lần	567.000	0
947	0766		Phục hình tháo lắp răng Composite 1R	Phục hình tháo lắp răng Composite 1R	lần	671.000	0
948	0723		Phục hình tháo lắp răng Composite 3R trở lên	Phục hình tháo lắp răng Composite 3R trở lên	lần	567.000	0
949	0733		Phục hình tháo lắp răng Excellen 1R	Phục hình tháo lắp răng Excellen 1R	lần	567.000	0
950	0729		Phục hình tháo lắp răng Excellen 3R trở lên	Phục hình tháo lắp răng Excellen 3R trở lên	lần	444.000	0
951	0767		Phục hình tháo lắp răng Mỹ 1R	Phục hình tháo lắp răng Mỹ 1R	lần	567.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
952	0722		Phục hình tháo lắp răng Mỹ 1R trở lên	Phục hình tháo lắp răng Mỹ 1R trở lên	lần	444.000	0
953	0761		Phục hình tháo lắp răng Nhật 1R	Phục hình tháo lắp răng Nhật 1R	lần	444.000	0
954	0770		Phục hình tháo lắp răng Nhật 3R trở lên	Phục hình tháo lắp răng Nhật 3R trở lên	lần	320.000	0
955	0771		Phục hình tháo lắp răng sứ dưới 5R	Phục hình tháo lắp răng sứ dưới 5R	lần	791.000	0
956	0750		Phục hình tháo lắp răng sứ trên 5R	Phục hình tháo lắp răng sứ trên 5R	lần	671.000	0
957	0759		Phục hình tháo lắp răng Việt Nam 1R	Phục hình tháo lắp răng Việt Nam 1R	lần	320.000	0
958	0734		Phục hình tháo lắp răng Việt Nam 3R trở lên	Phục hình tháo lắp răng Việt Nam 3R trở lên	lần	320.000	0
959	0745		Phục hình tháo lắp răng VN (trên 10 R)	Phục hình tháo lắp răng VN (trên 10 R)	lần	246.000	0
960	0752		Phục hình tháo lắp răng VN (dưới 10 R)	Phục hình tháo lắp răng VN (dưới 10 R)	lần	197.000	0
961	0742		Răng Nhựa (VN)	Răng Nhựa (VN)	lần	370.000	0
962	0724		Răng Sứ	Răng Sứ	lần	1.271.000	0
963	0719		Răng sứ Cercon 1R	Răng sứ Cercon 1R	lần	5.843.000	0
964	0741		Răng sứ kim loại quý (1 đơn vị)	Răng sứ kim loại quý (1 đơn vị)	lần	3.629.000	0
965	0762		Răng sứ thường (1 đơn vị)	Răng sứ thường (1 đơn vị)	lần	1.271.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
966	0727		Răng sứ Titan 1R	Răng sứ Titan 1R	lần	2.722.000	0
967	0772		Răng toàn sứ (sứ zirconia)	Răng toàn sứ (sứ zirconia)	lần	3.629.000	0
968	0730		Răng toàn sứ 1R	Răng toàn sứ 1R	lần	2.381.000	0
969	0755		Tháo lắp toàn hàm răng Mỹ	Tháo lắp toàn hàm răng Mỹ	lần	2.835.000	0
970	0757		Tháo lắp toàn hàm răng Nhật	Tháo lắp toàn hàm răng Nhật	lần	2.195.000	0
971	0720		Tháo lắp toàn hàm răng VN	Tháo lắp toàn hàm răng VN	lần	1.502.000	0
972	0726		Tháo mão	Tháo mão	lần	129.000	0
973	0749		Thêm một móc	Thêm một móc	lần	26.000	0
974	0728		Thêm một răng	Thêm một răng	lần	52.000	0
975	0773		Vá hàm	Vá hàm	lần	129.000	0

Thủ thuật -Sân

976	DVYT044		Máy tăng sinh môn thẩm mỹ	Máy thẩm mỹ tăng sinh môn	Lần	2.835.000	0
977	8037	PTS040-1	Nạo hút thai dưới 8 tuần tuổi		lần	1.177.000	0

TT Khác

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
978	8462	TTK056	Bơm rửa bàng quang		lần	224.000	0
979	TTK017	03.0000.0002	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh (Nhi)	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	Lần	1.538.000	0
980	TTK044	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản		Lần	83.000	0
981	TTK043	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	565.000	248.500
982	TTK031	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể (Nhi)		Lần	484.000	0
983	8682	TTK01042025	Chăm sóc da		lần	100.000	0
984	8441	TTK056	Chăm sóc da chuyên biệt da nhạy cảm, da mụn		lần	500.000	0
985	8442	TTK057	Chăm sóc da chuyên biệt da sạm nám		lần	600.000	0
986	8320	TT_02082024_140	Chăm sóc da lấy nhân mụn		lần	150.000	0
987	8683	TTK056	Chăm sóc da skin cleansing		lần	150.000	0
988	8684	TTK057	Chăm sóc da skin cleansing prof		lần	200.000	0
989	8431	TT_02082024_150	Chăm TCA điều trị sẹo		Lần	500.000	0
990	TTK030	03.3010.0333	Chăm TCA điều trị sẹo lõm (Nhi)		Lần	336.000	0
991	8478	TT_21102024	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	786.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
992	TTK039	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh		Lần	169.000	0
993	TTK016	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Lần	844.000	126.700
994	TTK041	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Lần	703.000	628.500
995	TTK045	03.0077.1888	Đặt nội khí quản (trẻ em) (Nhi)	Đặt nội khí quản	Lần	1.320.000	600.500
996	TTK005	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Lần	899.000	885.800
997	TTK001	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Lần	188.000	101.800
998	TTK002	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày (Khoa HSCC)	Đặt ống thông dạ dày	Lần	188.000	101.800
999	TTK053	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Lần	826.000	685.500
1.000	TTK042	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	224.000	92.400
1.001	8281	TT_02082024_1	Điều trị bằng IPL < 20 phút chiếu		Lần	960.000	0
1.002	8283	TT_02082024_3	Điều trị bằng IPL < 20 phút chiếu gói 5 lần		Lần	4.000.000	0
1.003	8282	TT_02082024_2	Điều trị bằng IPL < 20 phút chiếu từ lần 3 trở đi		Lần	800.000	0
1.004	8284	TT_02082024_4	Điều trị bằng IPL từ 20 - 40 phút chiếu		Lần	1.600.000	0
1.005	8285	TT_02082024_5	Điều trị bằng IPL từ 20 - 40 phút chiếu gói 5 lần		Lần	6.400.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.006	8286	TT_02082024_6	Điều trị bằng IPL từ 20 - 40 phút chiếu từ lần 3 trở đi		Lần	1.280.000	0
1.007	8287	TT_02082024_7	Điều trị bằng IPL từ 40 - 70 phút chiếu		Lần	2.400.000	0
1.008	8288	TT_02082024_8	Điều trị bằng IPL từ 40 - 70 phút chiếu gói 5 lần		Lần	9.600.000	0
1.009	8289	TT_02082024_9	Điều trị bằng IPL từ 40 - 70 phút chiếu từ lần 3 trở đi		Lần	1.920.000	0
1.010	8358	TT_02082024_61	Điều trị bằng laser 1550 mm < 30 cm2		Lần	1.200.000	0
1.011	8359	TT_02082024_62	Điều trị bằng laser 1550 mm bụng		Lần	4.800.000	0
1.012	8360	TT_02082024_63	Điều trị bằng laser 1550 mm đùi		Lần	4.800.000	0
1.013	8361	TT_02082024_64	Điều trị bằng laser 1550 mm đùi và bụng		Lần	6.400.000	0
1.014	8362	TT_02082024_65	Điều trị bằng laser 1550 mm mặt		Lần	3.600.000	0
1.015	8290	TT_02082024_10	Điều trị bằng Pico giây < 5 cm2		lần	800.000	0
1.016	8291	TT_02082024_11	Điều trị bằng Pico giây < 5 cm2 từ lần thứ 3 trở đi		Lần	640.000	0
1.017	8294	TT_02082024_14	Điều trị bằng Pico giây 10 - 15 cm2		Lần	1.600.000	0
1.018	8295	TT_02082024_15	Điều trị bằng Pico giây 10 - 15 cm2 từ lần thứ 3 trở đi		Lần	1.280.000	0
1.019	8296	TT_02082024_16	Điều trị bằng Pico giây 15 -20 cm2		Lần	2.000.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.020	8297	TT_02082024_17	Điều trị bằng Pico giấy 15 -20 cm2 từ lần thứ 3 trở đi		Lần	1.600.000	0
1.021	8292	TT_02082024_12	Điều trị bằng Pico giấy 5 - 10 cm2		Lần	1.200.000	0
1.022	8293	TT_02082024_13	Điều trị bằng Pico giấy 5 - 10 cm2 từ lần thứ 3 trở đi		Lần	960.000	0
1.023	8420	TT_02082024_123	Điều trị nốt sùi bằng Nitơ lỏng (mỗi lần 1- 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích da)		Lần	332.000	0
1.024	TTK035	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng (Nhi)	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	1.200.000	399.000
1.025	8430	TT_02082024_149	Điều trị căng bóng da Mesotherapy bằng Hyaluronic Acid		Lần	3.500.000	0
1.026	8421	TT_02082024_124	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Laser CO2 < 5 mm		Lần	400.000	0
1.027	8422	TT_02082024_125	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Laser CO2 từ 5 -10 nốt loại 1 mm		Lần	800.000	0
1.028	8425	TT_02082024_128	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Laser CO2 từ 5 -10 nốt loại 1 mm		Lần	800.000	0
1.029	8423	TT_02082024_126	Điều trị dây sừng da dầu bằng Laser CO2 < 5mm		Lần	266.400	0
1.030	8424	TT_02082024_127	Điều trị dây sừng da dầu bằng Laser CO2 > 5mm		Lần	400.000	0
1.031	TTK033	03.3038.0329	Điều trị dây sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng (Nhi)	Điều trị dây sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	1.000.000	399.000
1.032	8426	TT_02082024_129	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện (mụn cóc < 10 mm)		Lần	160.000	0
1.033	8340	TT_02082024_130	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện (mụn cóc > 10 mm)		lần	240.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.034	8338	TT_02082024_131	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện (mụn cóc phẳng 1 nốt)		lần	120.000	0
1.035	8337	TT_02082024_132	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện (mụn cóc phẳng mỗi lần 5 nốt)		lần	266.400	0
1.036	TTK032	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng (Nhi)	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	1.000.000	399.000
1.037	8335	TT_02082024_133	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2 (mụn cóc < 10 mm)		lần	160.000	0
1.038	8334	TT_02082024_134	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2 (mụn cóc > 10 mm)		lần	240.000	0
1.039	8332	TT_02082024_135	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2 (mụn cóc phẳng 1 nốt)		lần	120.000	0
1.040	8328	TT_02082024_136	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2 (mụn cóc phẳng 1 nốt)		lần	120.000	0
1.041	8326	TT_02082024_137	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2 (mụn cóc phẳng mỗi lần 5 nốt)		lần	266.400	0
1.042	8298	TT_02082024_18	Điều trị làm trắng, giảm thâm nám, đổi môi, tàn nhang, trẻ hóa da bằng máy đa kim		Lần	2.000.000	0
1.043	8300	TT_02082024_20	Điều trị lỗ chân lông to bằng RF vi điểm		Lần	4.160.000	0
1.044	8301	TT_02082024_21	Điều trị nâng cơ bằng HIFU bắp tay		Lần	10.160.000	0
1.045	8302	TT_02082024_22	Điều trị nâng cơ bằng HIFU bụng		Lần	10.160.000	0
1.046	8303	TT_02082024_23	Điều trị nâng cơ bằng HIFU cổ		Lần	6.720.000	0
1.047	8304	TT_02082024_24	Điều trị nâng cơ bằng HIFU má		Lần	6.720.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.048	8305	TT_02082024_25	Điều trị nâng cơ bằng HIFU mắt		Lần	3.360.000	0
1.049	8306	TT_02082024_26	Điều trị nâng cơ bằng HIFU mặt		Lần	10.160.000	0
1.050	8307	TT_02082024_27	Điều trị nâng cơ bằng HIFU nóng cằm		Lần	6.720.000	0
1.051	8308	TT_02082024_28	Điều trị nâng cơ bằng HIFU trán		Lần	4.240.000	0
1.052	8309	TT_02082024_29	Điều trị nếp nhăn bằng RF vi điểm		Lần	4.160.000	0
1.053	8311	TT_02082024_30	Điều trị rậm lông bằng IPL cảm lần 1		Lần	1.040.000	0
1.054	8315	TT_02082024_31	Điều trị rậm lông bằng IPL cảm lần 2		Lần	800.000	0
1.055	8316	TT_02082024_32	Điều trị rậm lông bằng IPL cảm từ lần 3 trở đi		Lần	560.000	0
1.056	8330	TT_02082024_39	Điều trị rậm lông bằng IPL đường giữa bụng lần 1		Lần	1.040.000	0
1.057	8331	TT_02082024_40	Điều trị rậm lông bằng IPL đường giữa bụng lần 2		Lần	800.000	0
1.058	8333	TT_02082024_41	Điều trị rậm lông bằng IPL đường giữa bụng từ lần 3 trở đi		Lần	560.000	0
1.059	8336	TT_02082024_42	Điều trị rậm lông bằng IPL hai cẳng chân lần 1		Lần	2.800.000	0
1.060	8339	TT_02082024_43	Điều trị rậm lông bằng IPL hai cẳng chân lần 2		Lần	2.000.000	0
1.061	8341	TT_02082024_44	Điều trị rậm lông bằng IPL hai cẳng chân từ lần 3 trở đi		Lần	1.600.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.062	8348	TT_02082024_51	Điều trị rậm lông bằng IPL hai cẳng tay lần 1		Lần	2.000.000	0
1.063	8349	TT_02082024_52	Điều trị rậm lông bằng IPL hai cẳng tay lần 2		Lần	1.440.000	0
1.064	8350	TT_02082024_53	Điều trị rậm lông bằng IPL hai cẳng tay từ lần 3 trở đi		Lần	1.200.000	0
1.065	8342	TT_02082024_45	Điều trị rậm lông bằng IPL hai chân lần 1		Lần	6.000.000	0
1.066	8343	TT_02082024_46	Điều trị rậm lông bằng IPL hai chân lần 2		Lần	4.160.000	0
1.067	8344	TT_02082024_47	Điều trị rậm lông bằng IPL hai chân từ lần 3 trở đi		Lần	3.200.000	0
1.068	8345	TT_02082024_48	Điều trị rậm lông bằng IPL hai đùi lần 1		Lần	3.600.000	0
1.069	8346	TT_02082024_49	Điều trị rậm lông bằng IPL hai đùi lần 2		Lần	2.560.000	0
1.070	8347	TT_02082024_50	Điều trị rậm lông bằng IPL hai đùi từ lần 3 trở đi		Lần	2.000.000	0
1.071	8354	TT_02082024_57	Điều trị rậm lông bằng IPL hai nách lần 1		Lần	1.040.000	0
1.072	8355	TT_02082024_58	Điều trị rậm lông bằng IPL hai nách lần 2		Lần	800.000	0
1.073	8356	TT_02082024_59	Điều trị rậm lông bằng IPL hai nách từ lần 3 trở đi		Lần	560.000	0
1.074	8351	TT_02082024_54	Điều trị rậm lông bằng IPL hai tay lần 1		Lần	3.600.000	0
1.075	8352	TT_02082024_55	Điều trị rậm lông bằng IPL hai tay lần 2		Lần	2.560.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.076	8353	TT_02082024_56	Điều trị rậm lông bằng IPL hai tay từ lần 3 trở đi		Lần	2.000.000	0
1.077	8318	TT_02082024_33	Điều trị rậm lông bằng IPL mép lần 1		Lần	560.000	0
1.078	8321	TT_02082024_34	Điều trị rậm lông bằng IPL mép lần 2		Lần	400.000	0
1.079	8322	TT_02082024_35	Điều trị rậm lông bằng IPL mép từ lần 3 trở đi		Lần	240.000	0
1.080	8325	TT_02082024_36	Điều trị rậm lông bằng IPL ngực lần 1		Lần	2.000.000	0
1.081	8327	TT_02082024_37	Điều trị rậm lông bằng IPL ngực lần 2		Lần	1.440.000	0
1.082	8329	TT_02082024_38	Điều trị rậm lông bằng IPL ngực từ lần 3 trở đi		Lần	960.000	0
1.083	8357	TT_02082024_60	Điều trị rậm má bằng laser vi điểm CO2		Lần	5.280.000	0
1.084	8323	TT_02082024_139	Điều trị rụng tóc, kích thích mọc tóc bằng Meso		lần	3.500.000	0
1.085	8324	TT_02082024_138	Điều trị rụng tóc, kích thích mọc tóc bằng PRP HD		lần	3.200.000	0
1.086	8363	TT_02082024_66	Điều trị sạm da bằng RF vi điểm		Lần	4.160.000	0
1.087	8364	TT_02082024_67	Điều trị săn chắc da bằng RF bụng		Lần	2.560.000	0
1.088	8365	TT_02082024_68	Điều trị săn chắc da bằng RF cổ		Lần	1.280.000	0
1.089	8366	TT_02082024_69	Điều trị săn chắc da bằng RF đùi		Lần	2.960.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.090	8367	TT_02082024_70	Điều trị sản chấy da bằng RF mặt		Lần	1.680.000	0
1.091	8368	TT_02082024_71	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Botulinum Toxin (Mỹ)		Lần	1.600.000	0
1.092	8369	TT_02082024_72	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm thuốc trong thương tổn, diện tích < 5 cm2		Lần	480.000	0
1.093	8370	TT_02082024_73	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm thuốc trong thương tổn, diện tích > 10 cm2, tiêm từng phần		Lần	960.000	0
1.094	8371	TT_02082024_74	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm thuốc trong thương tổn, diện tích 5 - 10 cm2		Lần	800.000	0
1.095	TTK029	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic (Nhi)		Lần	336.000	0
1.096	8377	TT_02082024_80	Điều trị sẹo mụn bằng laser vi điểm CO2		Lần	5.280.000	0
1.097	8378	TT_02082024_81	Điều trị sẹo mụn bằng Pico giây 1 má		Lần	1.200.000	0
1.098	8379	TT_02082024_82	Điều trị sẹo mụn bằng Pico giây 1 má từ lần 3 trở đi		Lần	960.000	0
1.099	8382	TT_02082024_85	Điều trị sẹo mụn bằng Pico giây 2 cổ		Lần	2.800.000	0
1.100	8383	TT_02082024_86	Điều trị sẹo mụn bằng Pico giây 2 cổ từ lần 3 trở đi		Lần	2.240.000	0
1.101	8380	TT_02082024_83	Điều trị sẹo mụn bằng Pico giây 2 má		Lần	2.000.000	0
1.102	8381	TT_02082024_84	Điều trị sẹo mụn bằng Pico giây 2 má từ lần 3 trở đi		Lần	1.600.000	0
1.103	8384	TT_02082024_87	Điều trị sẹo mụn bằng Pico giây 2 mặt		Lần	2.800.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.104	8385	TT_02082024_88	Điều trị sẹo mụn bằng Pico giấy 2 mặt từ lần 3 trở đi		Lần	2.240.000	0
1.105	8386	TT_02082024_89	Điều trị sẹo mụn bằng Pico giấy 2 mặt và cổ		Lần	3.600.000	0
1.106	8387	TT_02082024_90	Điều trị sẹo mụn bằng Pico giấy 2 mặt và cổ từ lần 3 trở đi		Lần	2.880.000	0
1.107	8388	TT_02082024_91	Điều trị sẹo mụn bằng Pico giấy 2 trán		Lần	1.200.000	0
1.108	8389	TT_02082024_92	Điều trị sẹo mụn bằng Pico giấy 2 trán từ lần 3 trở đi		Lần	960.000	0
1.109	8394	TT_02082024_97	Điều trị sẹo xấu bằng laser vi điểm CO2 (< 10 cm2)		Lần	2.640.000	0
1.110	8390	TT_02082024_93	Điều trị sẹo xấu bằng laser vi điểm CO2 (< 5 cm2)		Lần	1.760.000	0
1.111	8391	TT_02082024_94	Điều trị sẹo xấu bằng laser vi điểm CO2 (> 40 cm2)		Lần	7.040.000	0
1.112	8392	TT_02082024_95	Điều trị sẹo xấu bằng laser vi điểm CO2 (10-20 cm2)		Lần	3.520.000	0
1.113	8393	TT_02082024_96	Điều trị sẹo xấu bằng laser vi điểm CO2 (30 - 40 cm2)		Lần	4.400.000	0
1.114	TTK037	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng (Nhi)	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	1.200.000	399.000
1.115	TTK036	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng (Nhi)	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	1.200.000	399.000
1.116	8395	TT_02082024_98	Điều trị tan mỡ bằng RF bụng		Lần	2.960.000	0
1.117	8396	TT_02082024_99	Điều trị tan mỡ bằng RF đùi		Lần	2.960.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.118	8397	TT_02082024_100	Điều trị tàn nhang bằng Pico giấy < 5 cm2		Lần	400.000	0
1.119	8398	TT_02082024_101	Điều trị tàn nhang bằng Pico giấy < 5 cm2 từ lần thứ 3 trở đi		Lần	320.000	0
1.120	8401	TT_02082024_104	Điều trị tàn nhang bằng Pico giấy 10 - 15 cm2		Lần	1.200.000	0
1.121	8402	TT_02082024_105	Điều trị tàn nhang bằng Pico giấy 10 - 15 cm2 từ lần thứ 3 trở đi		Lần	960.000	0
1.122	8403	TT_02082024_106	Điều trị tàn nhang bằng Pico giấy 15 -20 cm2		Lần	1.600.000	0
1.123	8404	TT_02082024_107	Điều trị tàn nhang bằng Pico giấy 15 -20 cm2 từ lần thứ 3 trở đi		Lần	1.280.000	0
1.124	8405	TT_02082024_108	Điều trị tàn nhang bằng Pico giấy 20 -30 cm2		Lần	2.400.000	0
1.125	8406	TT_02082024_109	Điều trị tàn nhang bằng Pico giấy 20 -30 cm2 từ lần thứ 3 trở đi		Lần	1.920.000	0
1.126	8399	TT_02082024_102	Điều trị tàn nhang bằng Pico giấy 5 - 10 cm2		Lần	800.000	0
1.127	8400	TT_02082024_103	Điều trị tàn nhang bằng Pico giấy 5 - 10 cm2 từ lần thứ 3 trở đi		Lần	640.000	0
1.128	8372	TT_02082024_75	Điều trị tăng tiết mồ hôi lòng bàn chân bằng tiêm Botulinum Toxin (Mỹ)		Lần	12.000.000	0
1.129	8373	TT_02082024_76	Điều trị tăng tiết mồ hôi lòng bàn tay bằng tiêm Botulinum Toxin (Mỹ)		Lần	12.000.000	0
1.130	8374	TT_02082024_77	Điều trị tăng tiết mồ hôi nách bằng tiêm Botulinum Toxin (Mỹ)		Lần	12.000.000	0
1.131	8375	TT_02082024_78	Điều trị thâm quầng mắt bằng Pico 1064 mm		Lần	1.600.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.132	8376	TT_02082024_79	Điều trị thâm quầng mắt bằng Pico giấy từ lần thứ 3 trở đi		Lần	1.280.000	0
1.133	8407	TT_02082024_110	Điều trị tiêm giải chất làm đầy (1 lọ)		Lần	3.000.000	0
1.134	8408	TT_02082024_111	Điều trị trẻ hóa da (chống nhăn da, làm căng mịn da) bằng máy đa kim		Lần	2.000.000	0
1.135	8409	TT_02082024_112	Điều trị trẻ hóa da bằng Hyaluronic acid (B.A.P)		Lần	10.000.000	0
1.136	TTK034	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nơ lỏng (Nhi)		Lần	550.000	0
1.137	8410	TT_02082024_113	Điều trị vùng thiếu hụt thể tích bằng Filler Thụy Sĩ 1ml		Lần	7.500.000	0
1.138	8475	TTK056	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục (giờ thực tế)		lần	659.000	0
1.139	TTK052		Đốt chồi rốn	Đốt chồi rốn	Lần	129.000	0
1.140	DVYT042		Đốt chồi rốn		Lần	560.000	0
1.141	TTK054		đốt mụn cóc	đốt mụn cóc	Lần	370.000	0
1.142	TTK038	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Lần	1.770.000	682.500
1.143	8776	TTK07072025	Giảm đau zona bằng botulinum toxin (tính theo đơn vị UI)		lần	150.000	0
1.144	8313	TT_02082024_144	Hoạt chất HA kết hợp - 1ml		lần	600.000	0
1.145	8314	TT_02082024_143	Hoạt chất Peel kết hợp - 1ml		lần	150.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.146	8489	TTK056	Khâu vết thương thì hai		lần	616.000	0
1.147	8436	TT_05082024_1	Lấy sỏi kẹt niệu đạo		Lần	719.000	0
1.148	TCPT006		Máy bơm tiêm điện	Máy bơm tiêm điện	Ngày	77.000	0
1.149	8429	TT_02082024_148	meso điều trị mụn		Lần	2.000.000	0
1.150	0934		Nắn, bó bột xương cẳng tay (bột liền)	Nắn, bó bột xương cẳng tay (bột liền)	lần	959.000	0
1.151	8412	TT_02082024_115	Nâng cơ bằng RF vi điểm		Lần	4.160.000	0
1.152	8413	TT_02082024_116	Nâng cung mày bằng tiêm Botulinum toxin vùng quanh đuôi mắt		Lần	1.600.000	0
1.153	TTK006	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	Lần	3.629.000	575.300
1.154	TTK020	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật (Nhi)		Lần	2.380.000	0
1.155	TTK007	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Lần	1.770.000	953.800
1.156	TTK051	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU		Lần	5.906.000	0
1.157	TTK050	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	Lần	1.214.000	352.100
1.158	TTK014	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần	1.374.000	468.800
1.159	TTK049	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	1.214.000	468.800

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.160	TTK046	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Lần	238.000	116.100
1.161	TTK055		Nội soi phế quản			2.079.000	0
1.162	TTNS009		Nội soi phế quản (BVĐK)	Nội soi phế quản	Lần	1.000.000	0
1.163	TTK048	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	806.000	255.500
1.164	TTK008	02.0223.0155	Nối thông động-tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch	Lần	2.478.000	1.176.100
1.165	8312	TT_02082024_145	Peel chống peel (2 hoạt chất)		lần	2.000.000	0
1.166	8310	TT_02082024_146	Peel chống peel (3 hoạt chất)		lần	2.200.000	0
1.167	8490	TT056	Phí chăm sóc đặc biệt cho người bệnh không có thân nhân (từ 1 đến 24 giờ)		lần	500.000	0
1.168	TTK003	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	616.000	152.000
1.169	TTK040	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh		Lần	140.000	0
1.170	3563	26092022.7	Tàn nhang, Nốt ruồi, Mụn cóc, Mất cá, U vàng, U mềm lây (2 tổn thương trở lên)		lần	100.000	0
1.171	TTK023	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc (Nhi)	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Lần	615.000	546.100
1.172	TTK021	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc (Nhi)		Lần	445.000	0
1.173	TTK022	03.2383.0315	Test nội bì (Nhi)	Test nội bì	Lần	552.000	406.800

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.174	TTK004	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	Lần	134.000	92.400
1.175	TTK015	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Lần	134.000	92.400
1.176	TTK026	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt (Nhi)	Tiêm bắp thịt	Lần	35.000	15.100
1.177	8411	TT_02082024_114	Tiêm điều trị vùng thiếu hụt thể tích bằng HA (Hàn) 1ml KM		Lần	3.000.000	0
1.178	TTK025	03.2388.0212	Tiêm dưới da (Nhi)	Tiêm dưới da	Lần	35.000	15.100
1.179	8674	TTK22032025	Tiêm meso sáng da Tranacix		lần	2.500.000	0
1.180	TTK027	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch (Nhi)	Tiêm tĩnh mạch	Lần	47.000	15.100
1.181	TTK024	03.2387.0212	Tiêm trong da (Nhi)	Tiêm trong da	Lần	47.000	15.100
1.182	8319	TT_02082024_141	Trẻ hóa da - Peel da Party		lần	3.500.000	0
1.183	8317	TT_02082024_142	Trẻ hóa da bằng Peel da chất (Peel Jessner)		lần	1.200.000	0
1.184	8299	TT_02082024_19	Trẻ hóa da bằng Peel Glycolic acid 70%		Lần	960.000	0
1.185	8828	TTK29092025	Trẻ hóa da bằng Peel Retinol		Lần	960.000	0
1.186	8428	TT_02082024_147	Trẻ hóa da bằng PRP HD		Lần	3.200.000	0
1.187	8414	TT_02082024_117	Trẻ hóa da bằng RF vi điểm		Lần	4.160.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.188	8415	TT_02082024_118	Trẻ hóa da bằng tiêm botulinum toxin vi điểm toàn gương mặt		Lần	9.600.000	0
1.189	TTK028	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch (Nhi)		Lần	118.000	0
1.190	8416	TT_02082024_119	Xóa nếp nhăn bằng tiêm Botulinum toxin (Mỹ) vùng gian mày		Lần	3.200.000	0
1.191	8417	TT_02082024_120	Xóa nếp nhăn bằng tiêm Botulinum toxin (Mỹ) vùng mũi		Lần	1.200.000	0
1.192	8418	TT_02082024_121	Xóa nếp nhăn bằng tiêm Botulinum toxin (Mỹ) vùng quanh đuôi mắt		Lần	3.200.000	0
1.193	8419	TT_02082024_122	Xóa nếp nhăn bằng tiêm Botulinum toxin (Mỹ) vùng trán		Lần	3.200.000	0
1.194	8634	TT10022025_1	Xóa nhăn bằng botox (meso botox)		Lần	2.500.000	0
1.195	8635	TT10022025_2	Xóa nhăn bằng botox (tính theo đơn vị UI)		Lần	150.000	0

TT Mắt

1.196	TTM012	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Lần	177.000	41.200
1.197	TTM016	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo (1 bên) (Nhi)	Bơm rửa lệ đạo	Lần	177.000	41.200
1.198	TTM005		cắt chỉ 2 chân mày + 2 mí mắt	cắt chỉ 2 chân mày + 2 mí mắt	Lần	77.000	0
1.199	TTM004		cắt chỉ 2 mí mắt	cắt chỉ 2 mí mắt	Lần	77.000	0
1.200	TTM010	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản		Lần	77.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.201	TTM007	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc		Lần	59.000	0
1.202	TTM011	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc		Lần	77.000	0
1.203	TTM002	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc (trẻ em) (Nhi)	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Lần	246.000	85.500
1.204	TTM013	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc (người lớn)		Lần	246.000	0
1.205	TTM014	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Đo nhãn áp	Lần	129.000	31.600
1.206	TTM009	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc		Lần	248.000	0
1.207	TTM001	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc (Nhi)	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	Lần	624.000	359.500
1.208	8686	TTM04042025	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt]	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	lần	150.000	0
1.209	TTM006	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lần	952.000	359.500
1.210	TTM015	03.1658.0778	LẤY DỊ VẬT GM (nông) (Nhi)	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	Lần	616.000	99.400
1.211	TTM008	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lần	155.000	71.500
1.212	3441	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser		lần	2.215.000	0
1.213	TTM003	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	131.000	60.000
1.214	0948	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	lần	131.000	60.000

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
TT Ngoại khoa tổng quát							
1.215	TTNG0183	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	569.920	167.000
1.216	TTNG0202	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng		Lần	210.000	0
1.217	TTNG0156	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác		Lần	5.511.000	0
1.218	TTNG0155	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng		Lần	5.511.000	0
1.219	TTNG0112	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Lần	729.000	230.500
1.220	8220	TTNK19042024-1	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất liên tục (không bao gồm tiền thuốc)		Lần	1.458.000	0
1.221	1000		Bướu bã < 2 cm	Bướu bã < 2 cm	lần	370.000	0
1.222	TTNG0138	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	Lần	6.831.000	5.861.000
1.223	TTNG0111	10.0348.0582	Cầm niệu quản bàng quang	Cầm niệu quản bàng quang	Lần	5.900.000	3.433.300
1.224	TTNG0007		cắt chỉ	cắt chỉ	Lần	77.000	0
1.225	TTNG0008		cắt chỉ 2 chân may	cắt chỉ 2 chân may	Lần	77.000	0
1.226	8227		Cắt chỉ thép			150.000	0
1.227	TTNG0199	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3.863.000	3.570.900

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.228	TTNG0051	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản (Nhi)	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Lần	1.733.000	194.700
1.229	2219		Cắt lọc vết thương phần mềm	Cắt lọc vết thương phần mềm	lần	1.502.000	0
1.230	1047		Cắt lọc vết thương phần mềm nông >10cm	Cắt lọc vết thương phần mềm nông >10cm	lần	246.000	0
1.231	8797	TTNKTQ24072025	Cắt nốt ruồi		Lần	542.000	0
1.232	0525	TTNKTQ24072025	Cắt nốt ruồi bờ mi	Cắt nốt ruồi bờ mi	Lần	1.045.000	0
1.233	TTNG0209	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi		Lần	6.300.000	0
1.234	8261	19062024_3	Cắt u sùi miệng sáo (gây tê)		Lần	1.848.000	0
1.235	TTNG0139	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	7.080.000	5.861.600
1.236	TTNG0204	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ (gây mê)		Lần	646.000	0
1.237	7966	TTNK0210	Chích áp xe nhỏ vùng mông (gây tê)		lần	646.000	0
1.238	TTNG0049	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	Lần	1.733.000	218.500
1.239	3083	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn (Nhi)	Trích áp xe phần mềm lớn	Lần	1.733.000	218.500
1.240	TTNG0098	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ (Nhi)		Lần	219.000	0
1.241	1081		Chích rạch áp xe nhỏ	Chích rạch áp xe nhỏ	lần	464.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.242	TTNG0097	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ (Nhi)	Trích rạch áp xe nhỏ	Lần	464.000	218.500
1.243	TTNG0014	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	2.160.000	659.900
1.244	7981	TTNG0032	Chọc dịch màng bụng		lần	1.079.000	0
1.245	TTNG0032	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng (Nhi)	Chọc dịch màng bụng	Lần	1.079.000	153.700
1.246	7935		Chọc dịch màng phổi	Chọc dịch màng phổi	Lần	1.000.000	0
1.247	TTNG0012	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	Lần	492.000	126.900
1.248	TTNG0017	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	Lần	599.000	126.900
1.249	TTNG0020	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	236.000	153.700
1.250	TTNG0016	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	Lần	0	280.500
1.251	TTNG0013	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	641.000	153.700
1.252	TTNG0103	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Lần	2.950.000	178.500
1.253	TTNG0015	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	Lần	844.000	162.900
1.254	TTNG0207	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Lần	354.000	308.300
1.255	TTNG0208	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Lần	354.000	308.300

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.256	8811	TTNG0210	Chọc hút nước tiểu trên xương mu		lần	280.000	0
1.257	TTNG0021	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Lần	224.000	126.700
1.258	TTNG0104	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Lần	690.000	126.700
1.259	TTNG0025	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi (Nhi)		Lần	590.000	0
1.260	TTNG0030	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm (Nhi)	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1.507.000	195.900
1.261	TTNG0105	10.0164.0508	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản		Lần	458.000	0
1.262	1106		Công chọc hút tế bào	Công chọc hút tế bào	lần	129.000	0
1.263	TTNG0048	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn (Nhi)		Lần	271.000	0
1.264	TTNG0141	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	Lần	3.723.000	3.142.500
1.265	TTNG0037	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản (Nhi)		Lần	1.180.000	0
1.266	TTNG0114	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	2.066.000	1.920.900
1.267	TTNG0142	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan		Lần	4.130.000	0
1.268	TTNG0043	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy (Nhi)		Lần	3.342.000	0
1.269	TTNG0100	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Lần	2.617.000	264.700

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.270	TTNG0110	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar		Lần	1.155.000	0
1.271	TTNG0018	02.0182.0140	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm		Lần	2.596.000	0
1.272	TTNG0108	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu		Lần	2.066.000	0
1.273	TTNG0045	03.3482.0464	Dẫn lưu dài bể thận qua da (Nhi)	Dẫn lưu dài bể thận qua da [nhi]	Lần	4.725.000	2.917.900
1.274	TTNG0009	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	271.000	192.300
1.275	TTNG0010	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Lần	271.000	192.300
1.276	TTNG0041	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ (Nhi)		Lần	7.080.000	0
1.277	TTNG0047	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên (Nhi)		Lần	3.144.000	0
1.278	TTNG0113	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	3.113.000	1.920.900
1.279	TTNG0040	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật (Nhi)		Lần	5.900.000	0
1.280	TTNG0044	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử (Nhi)		Lần	8.260.000	0
1.281	TTNG0116	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Lần	2.066.000	1.920.900
1.282	TTNG0046	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận (Nhi)	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	4.967.000	2.917.900
1.283	TTNG0201	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Lần	850.000	685.500

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.284	7989	TTNK0211	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi (người lớn)	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi (người lớn)	lần	1.100.000	0
1.285	TTNG0033	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi (Nhi)	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Lần	767.000	628.500
1.286	TTNG0031	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm (Nhi)		Lần	2.428.000	0
1.287	0971	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	lần	1.249.000	600.500
1.288	TTNG0011	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	188.000	101.800
1.289	TTNG0005		Đặt sonde hậu môn người lớn	Đặt sonde hậu môn người lớn	Lần	224.000	0
1.290	TTNG0001		Đặt sonde JJ	Đặt sonde JJ	Lần	2.381.000	0
1.291	TTNG0128	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng		Lần	4.223.000	0
1.292	TTNG0035	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo (Nhi)		Lần	4.935.000	0
1.293	TTNG0131	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	Lần	5.900.000	3.993.400
1.294	TTNG0002		Đốt búi máu (gây tê)	Đốt búi máu (gây tê)	Lần	616.000	0
1.295	1083		Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	lần	129.000	0
1.296	8094	TTNG0210	Đốt sùi mụn cóc		lần	1.500.000	0
1.297	TTNG0115	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da		Lần	2.066.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.298	TTNG0022	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	Lần	220.000	129.600
1.299	TTNG0023	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	246.000	129.600
1.300	TTNG0024	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Lần	236.000	126.700
1.301	TTNG0198	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu		Lần	215.000	0
1.302	TTNG0050	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn (Nhi)		Lần	1.733.000	0
1.303	TTNG0134	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	5.250.000	3.993.400
1.304	TTNG0137	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Lần	8.260.000	3.993.400
1.305	1029		Khâu vết thương (1cm - 3cm)		lần	129.000	0
1.306	1017		Khâu vết thương (3cm -6cm)		lần	196.000	0
1.307	1025		Khâu vết thương (7cm - 9 cm)	Khâu vết thương (7cm - 9 cm)	lần	353.000	0
1.308	1014		Khâu vết thương > 9cm.		lần	616.000	0
1.309	TTNG0151	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	Lần	3.364.000	3.433.300
1.310	TTNG0055	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (Nhi)		Lần	616.000	0
1.311	TTNG0053	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (Nhi)		Lần	616.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.312	1072		Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5cm.		lần	129.000	0
1.313	TTNG0028	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (Nhi)	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	Lần	1.119.000	354.200
1.314	TTNG0027	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (Nhi)		Lần	3.100.000	0
1.315	1132		Khâu vết thương phức tạp vùng đầu cổ	Khâu vết thương phức tạp vùng đầu cổ	lần	2.700.000	0
1.316	TTNG0152	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	Lần	3.348.000	2.396.200
1.317	TTNG0146	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu		Lần	5.292.000	0
1.318	3104	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi		lần	3.780.000	0
1.319	TTNG0039	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan (Nhi)		Lần	8.260.000	0
1.320	1103		Khâu VT vùng đầu, mặt, cổ đơn giản		lần	246.000	0
1.321	1098		Khâu VT vùng đầu, mặt, cổ phức tạp		lần	719.000	0
1.322	TTNG0123	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Lần	5.900.000	2.815.900
1.323	TTNG0135	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	4.459.000	2.683.900
1.324	TTNG0034	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn (Nhi)	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Lần	3.540.000	2.683.900
1.325	TTNG0099	03.3920.0000	Lấy dị vật bàn chân (Nhi)	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	Lần	1.770.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.326	1019		Lấy dị vật mô mềm (sâu)	Lấy dị vật mô mềm (sâu)	lần	320.000	0
1.327	2408	44	Lấy dị vật vùng chi trên, chi dưới	Lấy dị vật vùng chi trên, chi dưới (gây tê vùng)	lần	1.848.000	0
1.328	TTNG0154	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ		Lần	5.511.000	0
1.329	TTNG0140	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	Lần	8.260.000	5.861.600
1.330	TTNG0109	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần (Hở)	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	5.310.000	4.569.100
1.331	TTNG0205	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lần	2.360.000	1.010.000
1.332	TTNG0042	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, sỏi Wirsung - hồng trắng (Nhi)		Lần	5.191.000	0
1.333	TTNG0150	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu		Lần	3.144.000	0
1.334	TTNG0038	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò (Nhi)	Mở bụng thăm dò	Lần	5.900.000	2.683.900
1.335	TTNG0121	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	5.900.000	2.683.900
1.336	1042		Mổ bướu bã nhỏ	Mổ bướu bã nhỏ	lần	129.000	0
1.337	1016		Mổ bướu mỡ lớn < 2cm	Mổ bướu mỡ lớn < 2cm	lần	296.000	0
1.338	1027		Mổ bướu mỡ lớn < 5cm	Mổ bướu mỡ lớn < 5cm	lần	616.000	0
1.339	1026		Mổ bướu mỡ lớn > 10cm	Mổ bướu mỡ lớn > 10cm	lần	2.195.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.340	1040		Mổ bướu mỡ nhỏ	Mổ bướu mỡ nhỏ	lần	129.000	0
1.341	TTNG0200	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng		Lần	848.000	0
1.342	1006		Mổ mắt cá chai.	Mổ mắt cá chai.	lần	370.000	0
1.343	TTNG0144	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật		Lần	8.260.000	0
1.344	TTNG0119	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1.469.000	1.509.500
1.345	TTNG0129	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)		Lần	5.900.000	0
1.346	TTNG0120	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Lần	5.231.000	2.683.900
1.347	TTNG0124	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng		Lần	5.231.000	0
1.348	TTNG0143	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	Lần	5.900.000	2.396.200
1.349	TTNG0069	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu (Nhi)	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Lần	1.858.000	256.600
1.350	7962	29032023	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp vai/ khớp hàm/ bàn chân (bột liền)			616.000	0
1.351	TTNG0169	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	Lần	455.000	256.600
1.352	TTNG0070	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (Nhi)	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	Lần	455.000	256.600
1.353	TTNG0057	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O (Nhi)	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.354	TTNG0058	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X (Nhi)	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100
1.355	TTNG0162	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	Lần	721.000	379.600
1.356	TTNG0063	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống (Nhi)	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	Lần	959.000	379.600
1.357	8857	TTNKTQ03112025	Nắn, bó bột đùi, cẳng, bàn chân		Lần	1.227.000	0
1.358	TTNG0187	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100
1.359	TTNG0089	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (Nhi)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100
1.360	TTNG0173	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100
1.361	TTNG0075	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (Nhi)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Lần	1.100.000	242.400
1.362	TTNG0167	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100
1.363	TTNG0067	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (Nhi)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100
1.364	TTNG0160	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi		Lần	721.000	0
1.365	TTNG0061	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi (Nhi)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	Lần	721.000	379.600
1.366	TTNG0074	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (Nhi)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Lần	1.100.000	242.400
1.367	TTNG0186	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.368	TTNG0088	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (Nhi)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100
1.369	TTNG0172	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100
1.370	TTNG0166	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100
1.371	TTNG0066	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (Nhi)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100
1.372	TTNG0060	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi (Nhi)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	Lần	721.000	379.600
1.373	TTNG0185	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100
1.374	TTNG0087	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (Nhi)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100
1.375	TTNG0171	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100
1.376	TTNG0073	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (Nhi)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Lần	1.100.000	242.400
1.377	TTNG0165	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100
1.378	TTNG0065	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (Nhi)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100
1.379	TTNG0159	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	Lần	721.000	379.600
1.380	TTNG0059	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi (Nhi)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	Lần	721.000	379.600
1.381	TTNG0071	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (Nhi)	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.382	TTNG0181	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Lần	736.000	659.600
1.383	TTNG0083	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi (Nhi)	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Lần	736.000	659.600
1.384	TTNG0158	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	Lần	721.000	379.600
1.385	TTNG0056	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng (Nhi)	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	Lần	959.000	379.600
1.386	TTNG0192	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100
1.387	TTNG0091	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren (Nhi)	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100
1.388	TTNG0182	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	Lần	721.000	379.600
1.389	TTNG0085	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi (Nhi)	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	Lần	721.000	379.600
1.390	TTNG0179	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	Lần	1.650.000	300.100
1.391	TTNG0081	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày (Nhi)	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	Lần	1.650.000	300.100
1.392	TTNG0193	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	Lần	378.000	242.400
1.393	TTNG0092	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia (Nhi)	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	Lần	378.000	242.400
1.394	TTNG0174	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay		Lần	378.000	0
1.395	TTNG0076	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (Nhi)	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	Lần	1.650.000	242.400

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.396	TTNG0175	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	Lần	378.000	242.400
1.397	TTNG0077	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles (Nhi)	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	Lần	378.000	242.400
1.398	TTNG0072	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV (Nhi)	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100
1.399	TTNG0170	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	Lần	378.000	300.100
1.400	TTNG0194	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân		Lần	266.000	0
1.401	TTNG0093	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (Nhi)	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	Lần	266.000	192.400
1.402	TTNG0176	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay		Lần	266.000	0
1.403	TTNG0078	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (Nhi)	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	Lần	266.000	192.400
1.404	TTNG0180	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chày		Lần	721.000	0
1.405	TTNG0082	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chày (Nhi)	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	Lần	721.000	379.600
1.406	TTNG0188	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	Lần	378.000	192.400
1.407	TTNG0090	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày (Nhi)	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	Lần	1.650.000	300.100
1.408	TTNG0164	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	Lần	455.000	256.600
1.409	TTNG0189	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	170.000	167.000

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.410	TTNG0190	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	Lần	266.000	192.400
1.411	TTNG0094	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân (Nhi)		Lần	266.000	0
1.412	TTNG0157	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	Lần	266.000	192.400
1.413	TTNG0196	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	Lần	295.000	182.000
1.414	TTNG0096	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (Nhi)	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	Lần	295.000	182.000
1.415	TTNG0191	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	Lần	366.000	187.000
1.416	TTNG0184	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối (áp dụng người lớn)	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	Lần	295.000	182.000
1.417	TTNG0086	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối (áp dụng trẻ em) (Nhi)	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	Lần	295.000	182.000
1.418	TTNG0177	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	Lần	749.000	370.100
1.419	TTNG0079	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng (Nhi)	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	Lần	749.000	297.000
1.420	TTNG0161	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	Lần	959.000	370.100
1.421	TTNG0062	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (Nhi)	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	Lần	959.000	370.100
1.422	TTNG0168	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Lần	616.000	256.600
1.423	TTNG0068	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu, vai	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Lần	1.858.000	256.600

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.424	TTNG0163	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	Lần	2.268.000	187.000
1.425	TTNG0064	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai (Nhi)	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	Lần	2.268.000	187.000
1.426	TTNG0195	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	Lần	616.000	256.600
1.427	TTNG0095	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn (Nhi)		Lần	616.000	0
1.428	TTNG0178	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	Lần	295.000	182.000
1.429	TTNG0080	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (Nhi)	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	Lần	295.000	182.000
1.430	PTCCK076	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	Lần	1.949.000	297.000
1.431	TTNG0084	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật (Nhi)	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	Lần	1.949.000	297.000
1.432	TTNG0148	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày		Lần	3.144.000	0
1.433	TTNG0149	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng		Lần	3.144.000	0
1.434	TTNG0122	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	Lần	4.881.000	2.917.900
1.435	1069		Nong bao quy đầu (trẻ em).	Nong bao quy đầu (trẻ em).	lần	370.000	0
1.436	TTNG0118	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Lần	370.000	273.500
1.437	TTNG0106	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	3.557.000	3.311.900

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.438	TTNG0117	10.0376.0432	PT bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang (Gây mê)	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Lần	6.490.000	5.530.400
1.439	8272	PTNg0204	Rạch áp xe vùng đầu, mặt, cổ		lần	1.733.000	0
1.440	TTNG0197	11.0015.1158	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	Lần	658.000	648.200
1.441	7991	TTNK0212	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe (người lớn)	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe (người lớn)	lần	313.000	0
1.442	TTNG0029	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe (Nhi)	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Lần	313.000	194.700
1.443	TTNG0019	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Lần	313.000	194.700
1.444	SA014	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Lần	2.835.000	659.900
1.445	TTNG0206	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Lần	1.770.000	953.800
1.446	1073		Tẩy tàn nhang, nốt ruồi.	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi.	lần	616.000	0
1.447	TTNG0127	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non		Lần	2.948.000	0
1.448	TTNG0126	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non		Lần	2.948.000	0
1.449	TTNG0101	07.0225.0199	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường		Lần	286.000	0
1.450	TTNG0054	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (Nhi)	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	77.000	40.300
1.451	TTNG0004		Thay băng, rửa vết thương	Thay băng, rửa vết thương	Lần	77.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.452	TTNG0026	03.0133.0210	Thông tiểu (Nhi)		Lần	142.000	0
1.453	TTNG0003		THỦ THUẬT CẮT DA THỪA HẬU MÔN	THỦ THUẬT CẮT DA THỪA HẬU MÔN	Lần	1.500.000	0
1.454	2844	18062020.2	Thủ thuật tháo lồng băng hơi ở trẻ em		Lần	3.780.000	0
1.455	8799	TTNKTQ27072025	Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Arthrys 2 1ml)		Lần	2.228.000	0
1.456	7982	TTSPK056-1	Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Alsavin 1.0 %)		lần	1.645.000	0
1.457	7983	TTSK057-1	Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Alsavin one 2.0 %)		lần	5.104.000	0
1.458	8800	TTNKTQ27072025	Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Arthrys Regain 1ml)		Lần	5.873.000	0
1.459	8801	TTNKTQ27072025	Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Arttox 2%)		Lần	1.823.000	0
1.460	8226	TTNG0210	Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Carthyal one)		lần	6.250.000	0
1.461	8259	19062024	Thủ thuật tiêm HA khớp gối (EASYAL 2)		Lần	2.220.000	0
1.462	8260	19062024_2	Thủ thuật tiêm HA khớp gối (EASYAL 4)		Lần	7.200.000	0
1.463	8495	TTNG0210	Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Fluicondrial)		Lần	6.300.000	0
1.464	7992	TTSPK055	Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Liệu trình 3 mũi) - 1 gói	Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Liệu trình 3 mũi) - 1 gói	lần	4.935.000	0
1.465	7993	TTSPK054	Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Liệu trình 3 mũi) - Alsavin 1.0% - 1 gói	Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Liệu trình 3 mũi) - Alsavin 1.0% - 1 gói	lần	4.935.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.466	7958	TTSPK056	Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Ostenil 20mg/2ml)		lần	1.645.000	0
1.467	8232	17052024	Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Ostenil Plus 40mg/2ml)			6.310.000	0
1.468	8208	TTNG0210	Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Ostenil Tendon)		lần	5.700.000	0
1.469	8448	TTNG0210	Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Singclean 20mg/2ml)		lần	1.500.000	0
1.470	8660	TTNG0210	Thủ thuật tiêm nội khớp (Depo Medrol)		Lần	291.000	0
1.471	1123		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (02 mũi tiêm)- (PRP ACTIVATOR)	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (02 mũi tiêm)	lần	2.832.000	0
1.472	7994	TTSPK053	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (Liệu trình 3 mũi) - 2 gói	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (Liệu trình 3 mũi) - 2 gói	lần	8.496.000	0
1.473	8002	THTGTC	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (New PRP Kit)		lần	3.241.000	0
1.474	8685	TTNKTQ04042025	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (Tricell-PRP)		lần	4.840.000	0
1.475	1126		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu vết thương	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu vết thương	lần	2.832.000	0
1.476	1049		Tiền công cắt bột	Tiền công cắt bột	lần	77.000	0
1.477	8265	28062024	Tiền công cắt chỉ thẩm mỹ		Lần	200.000	0
1.478	8183	TTNK20240223-1	Tiền công rửa bụng		Lần	873.000	0
1.479	TTNG0102	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	1.790.000	218.500

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.480	1099		U bã đậu 1-3cm	U bã đậu 1-3cm	lần	616.000	0
1.481	TTNG0052	03.3824.0575	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10cm² (Nhi)	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Lần	3.292.000	3.044.900

TT Nội Khoa

1.482	TTNOI005	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Lần	255.000	248.500
1.483	TTNOI013	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	565.000	532.500
1.484	TTNOI015	01.0175.0196	Chạy thận nhân tạo	Thận nhân tạo thường quy	Lần	969.000	588.500
1.485	8511	02.0075.0084	Chọc dò màng ngoài tim		lần	3.150.000	0
1.486	8509	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	lần	3.150.000	280.500
1.487	8513	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	lần	8.900.000	6.218.100
1.488	8523	18.0672.0055	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]		lần	20.100.000	0
1.489	8526	18.0504.0054	Chụp số hóa xóa nền động mạch chậu		lần	11.000.000	0
1.490	8527	18.0505.0052	Chụp số hóa xóa nền động mạch chi dưới		lần	11.000.000	0
1.491	8524	18.0501.0054	Chụp số hóa xóa nền động mạch não		lần	11.000.000	0
1.492	8525	18.0502.0054	Chụp số hóa xóa nền mạch vùng đầu mặt cổ		lần	9.200.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.493	8538	18.0514.0052	Chụp số hóa xóa nền tĩnh mạch chi		lần	11.000.000	0
1.494	8528	18.0511.0054	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền		lần	11.000.000	0
1.495	8529	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền		lần	29.700.000	0
1.496	8514	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	lần	12.000.000	7.118.100
1.497	8515	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	lần	12.000.000	7.118.100
1.498	8512	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	lần	3.150.000	280.500
1.499	8698	TTNK21042025	Đặt catheter động mạch trung tâm nhiều nòng		lần	2.000.000	0
1.500	TTNOI017	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm (Nhi)	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Lần	791.000	685.500
1.501	TTNOI002	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Lần	1.770.000	1.158.500
1.502	TTNOI006	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản (người lớn)	Đặt nội khí quản	Lần	1.249.000	600.500
1.503	8536	18.0675.0055	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]		lần	29.700.000	0
1.504	TTNOI022	13.0194.0074	Ép tim ngoài lồng ngực	Ép tim ngoài lồng ngực	Lần	558.000	0
1.505	8444	TT_12082024	Gói thận nhân tạo cấp cứu Tâm Trí Đồng Tháp		Lần	4.651.500	0
1.506	TTNOI016	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy		Lần	2.610.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.507	TTNOI019	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy. (Nhi)	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Lần	47.000	14.100
1.508	TTNOI004	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản hoặc canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	47.000	14.100
1.509	TTNOI010	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	78.000	27.500
1.510	TTNOI011	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	177.000	27.500
1.511	TTNOI014	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)		Lần	3.672.000	0
1.512	TTNOI001	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)		Lần	2.242.000	0
1.513	TTNOI020	03.0078.0120	Mở khí quản (Nhi)	Mở khí quản	Lần	848.000	759.800
1.514	TTNOI008	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở		Lần	848.000	0
1.515	8533	02.0102.0056	Nong và đặt stent các động mạch khác		lần	10.500.000	0
1.516	8510	02.0101.0054	Nong và đặt stent động mạch vành	Nong và đặt stent động mạch vành	lần	10.500.000	7.118.100
1.517	8170	TTNOI024	Phun khí dung qua mở khí quản		lần	90.000	0
1.518	TTNOI003	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	941.620	532.400
1.519	TTNOI023	15.0220.0206	Thay canuyn		Lần	616.000	0
1.520	TTNOI009	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	Lần	670.000	600.500

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.521	TTNOI018	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập (Nhi)	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	Lần	767.000	625.000
1.522	8176		Thở máy bằng xâm nhập [giờ theo thực tế]		lần	659.000	0
1.523	TTNOI021	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP) (Nhi)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	Ngày	767.000	625.000
1.524	TTNOI012	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Ngày	659.000	625.000

TT Nội Soi Dạ Dày

1.525	TTNS002	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Lần	4.720.000	2.745.200
1.526	NS007		Nội soi bằng quang không sinh thiết	Nội soi bằng quang không sinh thiết	Lần	1.713.000	0
1.527	8008	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	lần	1.577.000	1.108.300
1.528	8010	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp		lần	2.235.000	0
1.529	8019	04012028	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	lần	1.116.000	0
1.530	TTNS001	03.1063.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật (Nhi)	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Lần	4.515.000	1.743.100
1.531	8011	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	lần	312.000	0
1.532	8017	04012026	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	lần	5.200.000	0
1.533	8018	04012027	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	lần	5.200.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.534	8014	04012023	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	lần	5.200.000	0
1.535	8016	04012025	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	lần	5.200.000	0
1.536	8015	04012024	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	lần	5.200.000	0
1.537	8013	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.	lần	5.200.000	0
1.538	8007	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	lần	902.000	905.700
1.539	8006	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	lần	1.352.000	0
1.540	8004	02.0255.0319	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi (Clotest Mũi, không sinh thiết)	lần	702.000	0
1.541	TTNS008	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Lần	708.000	493.800
1.542	TTNS006	03.1059.0500	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật (Nhi)	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Lần	2.124.000	1.743.100
1.543	TTNS011	03.1057.0140	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu (Nhi)	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Lần	4.425.000	798.300
1.544	8005	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	lần	902.000	0
1.545	8009	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	lần	1.374.000	323.500

TT Răng - Hàm - Mặt

1.546	8504	TT_09122024	Cắt nướu răng		Lần	129.000	0
-------	------	-------------	---------------	--	-----	---------	---

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.547	8836	TTRHM10102025	Cắt u đầu lưỡi		Lần	1.180.000	0
1.548	8443	TTRHM001	Lấy mảnh răng gãy		lần	180.000	0
1.549	2922	TTRHM25092025	Rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt		lần	840.000	0
1.550	8453	TTRHM06092024	Sơ cứu nẹp cố định hàm bằng dây cung kim loại		lần	1.000.000	0
1.551	1199		Tẩy trắng răng 2 hàm	Tẩy trắng răng 2 hàm	lần	2.381.000	0
1.552	1237		Tẩy trắng răng 2 hàm (còn khay)	Tẩy trắng răng 2 hàm (còn khay)	lần	1.870.000	0
1.553	8025	TTRHM001	Tẩy trắng răng 2 hàm bằng đèn chiếu sáng		lần	2.381.000	0
1.554	8279	TTRHM001	Tháo nẹp cung cố định hàm		lần	224.000	0

TT Sản - PK

1.555	TTSPK028	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1.761.000	1.369.400
1.556	TTSPK040	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	Lần	2.750.000	1.079.400
1.557	TTSPK024	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	354.000	139.000
1.558	2833	12.0278.0655_GT	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	4.133.000	1.535.600
1.559	TTSPK030	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Lần	1.003.000	889.700

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.560	1338		Cấy que ngừa thai	Cấy que ngừa thai	lần	3.024.000	0
1.561	TTSPK005	03.3406.0600	Chích áp xe tăng sinh môn (Nhi)	Trích áp xe tăng sinh môn	Lần	1.180.000	873.000
1.562	PTSA075	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	1.770.000	951.600
1.563	TTSPK038	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Trích áp xe vú	Lần	1.400.000	251.500
1.564	TTSPK029	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh đo ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh đo ứ máu kinh	Lần	1.992.000	885.400
1.565	1301	110	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (giờ)	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (giờ)	lần	19.000	0
1.566	1335	03.0186.0000	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (ngày)	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (ngày)	lần	370.000	0
1.567	TTSPK037	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng		Lần	1.770.000	0
1.568	TTSPK036	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	1.300.000	312.500
1.569	TTSPK019	13.0046.0608	Chọc ổ điều trị đa ổ	Chọc ổ điều trị đa ổ	Lần	1.180.000	825.800
1.570	TTSPK020	13.0047.0608	Chọc ổ làm xét nghiệm tế bào		Lần	5.310.000	0
1.571	TTSPK002		Chọc ổ.	Chọc ổ.	Lần	2.000.000	0
1.572	TTSPK033	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas		Lần	1.180.000	0
1.573	1299	DV1680	Đặt vòng thường		lần	336.000	0